BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN
THAM GIA XÉT GIẢI THƯỞNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN
NĂM HỌC 2021-2022

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT GIAI ĐOẠN 2011 ĐẾN NAY

Thuộc nhóm ngành khoa học: Luật

Đà Lạt, 5/2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN
THAM GIA XÉT GIẢI THƯỞNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN
NĂM HỌC 2021-2022

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT GIAI ĐOẠN 2011 ĐẾN NAY

Thuộc nhóm ngành khoa học: Luật

Đà Lạt, 5/2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN
THAM GIA XÉT GIẢI THƯỞNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN
NĂM HỌC 2021-2022

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT GIAI ĐOẠN 2011 ĐẾN NAY

Thuộc nhóm ngành khoa học: Luật

Sinh viên thực hiện: Trịnh Trần Mỹ Hạnh Nam, Nữ: Nữ
Dân tộc: Kinh
Lớp, khoa: LHK43A, Luật học Năm thứ: 3/ Số năm đào tạo: 4
Ngành học: Luật học

Người hướng dẫn: ThS. Nguyễn Văn Hùng

Đà Lạt, 5/2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT 6
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG 6
1.1. Những khái niệm pháp lý cơ bản 6
1.1.1. Môi trường rừng 7
1.1.2. Dịch vụ môi trường rừng 10
1.1.3. Chi trả dịch vụ môi trường rừng 10
1.2. Mục đích và sự tác động của việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng 12
1.2.1. Mục đích chi trả dịch vụ môi trường rừng 12
1.2.2. Tác động của việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng 12
1.3. Sự hình thành và phát triển của pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam 13
1.4. Quy định của pháp luật Việt Nam về chi trả dịch vụ môi trường rừng 15
1.4.1. Loại rừng, dịch vụ môi trường rừng được trả tiền dịch vụ môi trường rừng 16
1.4.2. Đối tượng, quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng 17
1.4.3. Đối tượng, quyền và nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng 18
1.4.4. Nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng 18
1.4.5. Quản lý và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng 19
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1 27
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT 28
2.1. Khái quát về thành phố Đà Lạt và tài nguyên rừng trên địa bàn thành phố 28
2.2. Tình hình triển khai thực hiện pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt 29
2.2.1. Loại rừng, dịch vụ môi trường rừng được trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố 29
2.2.2. Thực trạng triển khai thực hiện pháp luật chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt 29
2.3. Thực tiễn áp dụng pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt 37

2.3.1. Những kết quả đạt được và những mặt tồn tại, hạn chế 37
2.3.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế 39
2.4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng 41
2.4.1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện khung pháp lý về chi trả dịch vụ môi trường rừng 41
2.4.2. Nhóm giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng 43
2.4.3. Nhóm giải pháp góp phần thực hiện tốt pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt trong giai đoạn hiện nay 44
KẾT LUẬN 47
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO
PHỤ LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu đồ 1. Diện tích chi trả khoán bảo vệ rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt từ năm 2011 đến 2021 30
Hình 1: Toàn cảnh buổi truyền thông "Chi trả dịch vụ môi trường rừng đồng hành cùng học sinh đến trường" năm 2021 tại trường THCS Liêng Trang 30
Hình 2: Đại diện Quỹ tỉnh trao tặng vở cho các em học sinh 31
Biểu đồ 1. Số vụ vi phạm về khai thác lâm sản và phá rừng trái phép trên địa bàn thành phố Đà Lạt (giai đoạn từ 2011-2021) 32
Bảng 1. Thống kê diện tích rừng bị phá trái phép trên địa bàn thành phố Đà Lạt (giai đoạn từ 2011-2021) 33
Bảng 2. Thu tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ năm 2011-2021 (đơn vị: VNĐ) 33
Bảng 3. Đơn vị/Hạng mục khoán bảo bảo vệ rừng (2011-2021) tại TP Đà Lạt 35
Biểu đồ 3. Số hộ nhận khoán tại TP. Đà Lạt từ năm 2011 đến nay 35
Bảng 4. Tạm ứng tiền PES cho các đơn vị tại TP. Đà Lạt năm 2021 36

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BTC	Bộ Tài chính
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
4	CQNN	Cơ quan nhà nước
5	CQQL	Cơ quan quản lý
6	DARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	DLST	Du lịch sinh thái
8	DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
9	ES	Dịch vụ môi trường
10	FPDF	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (cấp tỉnh)
11	MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12	MTR	Môi trường rừng
13	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
14	PES	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
15	PFES	Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
16	PLVN	Pháp luật Việt Nam
17	TTCP	Thủ tướng Chính phủ
18	UBND	Ủy ban nhân dân
19	VNFF	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

1. Thông tin chung

- Tên đề tài: **Thực hiện pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt giai đoạn 2011 đến nay**

- Sinh viên thực hiện: Trịnh Trần Mỹ Hạnh, Nguyễn Văn Nhựt, Đặng Thị Tuyết Nhi

- Lớp: LHK43A Khoa: Luật học Năm thứ: 3 Số năm đào tạo: 4

- Người hướng dẫn: ThS. Nguyễn Văn Hùng

2. Mục tiêu đề tài

Phân tích pháp luật về DVMTR, quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng DVMTR, bên sử dụng DVMTR, nguyên tắc thực hiện, các hình thức chi trả DVMTR, quản lý và sử dụng chi trả tiền DVMTR.

Đánh giá việc thực hiện pháp luật về chi trả DVMTR tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Đề ra những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả pháp luật chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Tính mới và sáng tạo

Tính mới: Thành phố Đà Lạt là địa phương có diện tích rừng lớn của tỉnh Lâm Đồng, là thượng nguồn các lưu vực sông lớn quan trọng, nằm trong khu vực được hưởng chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đề tài nghiên cứu việc áp dụng PFES trên địa bàn thành phố Đà Lạt nhằm nâng cao công tác quản lý và bảo vệ rừng, phát triển rừng bền vững. Thông qua việc đưa ra một số giải pháp góp phần hoàn thiện khung pháp lý cũng như thúc đẩy áp dụng pháp luật về PFES đạt hiệu quả hơn.

Tính sáng tạo: Công trình nghiên cứu khoa học sinh viên của nhóm tác giả giúp đưa ra các giải pháp, kiến nghị cụ thể về thực thi pháp luật chi trả DVMTR đối với thành phố Đà Lạt. Việc này góp phần thúc đẩy việc áp dụng pháp luật về chi trả DVMTR đạt hiệu quả hơn, góp phần khắc phục những bất cập khi thực thi pháp luật về vấn đề này. Đề tài nghiên cứu dưới góc độ triển khai, thực thi pháp luật cụ thể, tại một địa bàn cụ thể là thành phố Đà Lạt, có tính đại diện cho tỉnh Lâm Đồng, một trong hai tỉnh đầu tiên của cả nước thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng, tạo cơ sở tổng kết, xây dựng nền tảng pháp luật chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu khoa học đánh giá được thực trạng triển khai thực hiện PFES trên địa bàn thành phố Đà Lạt từ năm 2011 đến nay dựa trên cơ sở lý luận của pháp luật nước ta về PES. Thông qua đó, chỉ ra được những thành tựu đạt được khi áp dụng PFES vào đời sống thực tiễn, song, cùng với đó là những hạn chế, bất cập còn tồn tại trong quá trình thực hiện. Đề tài nghiên cứu đã đưa ra và phân tích những nguyên nhân của mặt khó khăn trong công tác triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn, từ đó đề ra

những kiến nghị cũng như giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện khung pháp lý của nước ta và đồng thời nâng cao công tác quản lý, BVR giúp việc thực hiện PES tại thành phố đạt hiệu quả cao hơn. Những kết quả mà đề tài đạt được sẽ có thể làm tài liệu nghiên cứu cho các công trình nghiên cứu sau này cho những người nghiên cứu, học tập, công tác trong lĩnh vực liên quan đến đề tài.

5. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài

Các kết quả nghiên cứu của đề tài có thể là tài liệu tham khảo có giá trị nghiên cứu về sau, hỗ trợ các cơ quan quản lý hoàn thiện hơn các quy định về chi trả DVMTR, góp phần giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn khi thực hiện pháp luật chi trả DVMTR tại thành phố Đà Lạt. Từ đó, nâng cao công tác quản lý trong công tác thực hiện chính sách, góp phần vào công tác bảo vệ và phát triển rừng, BVMT cũng như phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

6. Công bố khoa học của sinh viên từ kết quả nghiên cứu của đề tài *(ghi rõ tên tạp chí nếu có)* hoặc nhận xét, đánh giá của cơ sở đã áp dụng các kết quả nghiên cứu *(nếu có)*:.....
.....
.....

Ngày 15 tháng 5 năm 2022
Sinh viên chịu trách nhiệm chính thực hiện đề tài

Trịnh Trần Mỹ Hạnh

Nhận xét của người hướng dẫn về những đóng góp khoa học của sinh viên thực hiện đề tài: Sinh viên làm việc nghiêm túc, cẩn thận và chịu khó liên hệ, khảo sát thực tiễn. Các thông tin, dữ liệu có độ tin cậy cao. Đề tài đáp ứng tốt đề tài NCKH cấp trường, có giá trị nghiên cứu, mở rộng.

Xác nhận của trường đại học

Ngày 19 tháng 5 năm 2022
Người hướng dẫn

Nguyễn Văn Hưng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN
CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀ

I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên: Trịnh Trần Mỹ Hạnh
Sinh ngày: 14 tháng 03 năm 1998
Nơi sinh: Lâm Đồng
Lớp: LHK43A Khóa 43
Khoa: Luật học
Địa chỉ liên hệ: 109a/1 Nguyễn Văn Trỗi, phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại: 0368.943.184 Email: 1914907@dlu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH HỌC:

*** Năm thứ 1:**

Ngành học: Luật học Khoa: Luật học
Kết quả xếp loại học tập: Khá
Sơ lược thành tích: Học kỳ 1 năm thứ 1 được học bổng khuyến khích loại giỏi (điểm trung bình học kỳ: 3.23; điểm rèn luyện: 81).

*** Năm thứ 2:**

Ngành học: Luật học Khoa: Luật học
Kết quả xếp loại học tập: Khá
Sơ lược thành tích: Học kỳ 1 năm thứ 2 đạt học bổng khuyến khích loại giỏi (điểm trung bình: 3.28; điểm rèn luyện: 91); Học kỳ 2 năm thứ 2 đạt học bổng khuyến khích loại giỏi (điểm trung bình: 3.55; điểm rèn luyện: 90); tham gia các hoạt động khác được tổ chức ở trường như: hiến máu, chủ nhật xanh…

Xác nhận của trường đại học

Ngày 15 tháng 5 năm 2022
Sinh viên chịu trách nhiệm chính thực hiện đề tài

Trịnh Trần Mỹ Hạnh

MỞ ĐẦU

1. Lý do nghiên cứu đề tài

Từ trước đến nay, đời sống của con người luôn gắn bó và không thể tách rời thiên nhiên. Có thể nói, rừng giữ vai trò quan trọng trong mối quan hệ tương tác giữa môi trường và sinh vật. Các yếu tố đất, nước, khí hậu và sinh vật rừng tạo nên một quần thể thống nhất có quan hệ tương trợ lẫn nhau. Có thể nói, tài nguyên rừng mang lại những lợi ích to lớn đối với nền kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái và sức khỏe con người.

Đà Lạt nằm trên cao nguyên Lâm Viên với với tổng diện tích tự nhiên là 39.446 ha. Đây là khu vực thượng nguồn các lưu vực sông lớn quan trọng ở Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ và miền Đông Nam Bộ. Tài nguyên rừng của Đà Lạt chủ yếu nằm trong khu vực thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đà Lạt có phía Bắc giáp với huyện Lạc Dương, phía Tây giáp với huyện Lâm Hà, phía Đông và phía Nam giáp với huyện Đơn Dương tỉnh Lâm Đồng. Hiện nay, thành phố Đà Lạt có 19.969,60 ha diện tích rừng; trong đó, diện tích có rừng tính độ che phủ là 19.959,53 ha. Rừng tự nhiên chiếm 14.539,35 ha, diện tích rừng trồng đã thành rừng là 5.420,18 ha, diện tích rừng trồng chưa thành rừng là 10,07 ha. Rừng nội ô thành phố Đà Lạt phân bố trên địa bàn các phường, xã thuộc 7 tiểu khu với 431 ha.

Hiện nay, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã và đang trong quá trình được xây dựng để thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương. Mục tiêu của việc xây dựng này chính là phát triển Đà Lạt nhanh và bền vững, hướng đến một thành phố văn minh, thân thiện, đặc thù theo chuỗi đô thị với mô hình: Thành phố trong rừng, rừng trong thành phố[1]. Có thể nói, mô hình này được quyết định bởi diện tích rừng nội ô của thành phố. Tài nguyên rừng ở Đà Lạt có chức năng phòng hộ đầu nguồn cho vùng Đông Nam Bộ và các tỉnh ven biển cực Nam Trung Bộ; góp phần bảo tồn các giá trị về đa dạng sinh học, hệ sinh thái rừng trên cao nguyên Lâm Viên cũng như các giá trị văn hóa, lịch sử, phục vụ phát triển du lịch, tham quan, đào tạo, nghiên cứu khoa học…

Vì vậy, việc bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng trên địa bàn là vô cùng cần thiết, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Với mong muốn nhận được các sản phẩm và dịch vụ từ rừng, mỗi cá nhân, mỗi tổ chức cần phải có ý thức cao trong việc bảo vệ rừng, chống chặt phá, đốt phá làm suy thoái rừng. Chính sách chi trả môi trường rừng (PFES) được nhà nước áp dụng nhằm mục đích giảm gánh nặng ngân sách nhà nước, đồng thời tạo ra nguồn tài chính ổn định nhằm BV&PTR hiệu quả hơn.

Thành phố Đà Lạt tham gia PFES cùng tỉnh Lâm Đồng từ năm 2011. Trong những năm qua, việc thực hiện pháp luật về PFES tại tỉnh Lâm Đồng nói chung, thành phố Đà Lạt nói riêng cơ bản đã mang lại những kết quả nhất định: ý thức của người dân được nâng cao, đời sống của nhân dân được cải thiện; hệ thống các cơ quan quản lý có trách nhiệm và phối hợp tốt hơn trong việc quản lý cũng như BVR. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vẫn còn tồn tại một số bất cập trong việc thực hiện PFES như: công tác thu phí DVMTR còn gặp khó khăn; nhận thức của chính quyền hay các tổ chức, cá nhân về DVMTR vẫn còn những hạn chế; các thể chế và quy định về PFES còn sơ sài, tình trạng phá rừng vẫn diễn ra ngay tại các khu vực thực hiện pháp luật chi trả dịch vụ MTR. Vì vậy, nhóm tác giả cho rằng cần phải tiếp tục nghiên cứu thực trạng thực hiện pháp luật

[1] https://batdongsan49.com.vn/thanh-pho-da-lat-thanh-do-thi-loai-i/ truy cập ngày 16/11/2021

về PFES trên địa bàn thành phố Đà Lạt, từ đó đề ra những định hướng, giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện quá trình áp dụng PFES trên địa bàn thành phố, cũng như trên cả nước.

2. Tổng quan nghiên cứu đề tài

Sau khi DVMTR được quy định trong Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định 99/2010/NĐ-CP về PFES có hiệu lực từ ngày 01/01/2011 và một số văn bản hướng dẫn thi hành của MARD, BTC…, pháp luật về PFES đã được nghiên cứu với tư cách là đề tài các khóa luận tốt nghiệp cử nhân luật, thạc sĩ, tiến sĩ luật học và trên một số tạp chí khoa học pháp lý chuyên ngành như:

Luận văn thạc sỹ luật học "*Tội hủy hoại rừng theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bình Định*[2]" của tác giả Trần Quốc Việt, thực hiện tại Học viện Khoa học xã hội năm 2019. Với luận văn này, tác giả đã tìm hiểu về thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật hình sự về tội hủy hoại rừng tại Bình Định và từ đó đưa ra những giải pháp bảo đảm áp dụng đúng pháp luật hình sự về tội hủy hoại rừng.

Luận án *"Nghiên cứu đề xuất cơ chế chi trả cho dịch vụ giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc hạn chế mất rừng và suy thoái rừng ở tỉnh Lâm Đồng*[3]*"* của tác giả Phạm Minh Thoa, thực hiện tại Học viện chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh năm 2012. Luận án này tổng hợp các vấn đề lý luận và pháp lý cơ bản về cơ chế chi trả cho dịch vụ giảm phát thải từ suy thoái rừng và mất rừng. Luận án cũng đề xuất cơ chế chi trả cho dịch vụ giảm phát thải từ suy thoái rừng và mất rừng.

Luận văn thạc sĩ về *"Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng hiện nay*[4]*"* của tác giả Lê Mạnh Hùng, thực hiện tại Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam năm 2019. Luận văn của tác giả hướng tới mục tiêu là làm rõ thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả chi trả DVMTR trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Pháp luật về PFES còn được đề cập trên một số tạp chí như Báo Lâm Đồng online, ngày 14/07/2016, tác giả Hoàng Yến có bài viết *"Giữ rừng từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng*[5]*"*. Tác giả Phạm Thu Hà có bài viết *"Hiệu quả từ chi trả dịch vụ môi trường rừng*[6]*"* đăng trên Báo điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ngày 12/01/2017 đề cập đến tác động của PFES ở Lào Cai: mang lại lợi ích kép góp phần chấm dứt tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng, khai thác lâm sản trái phép, vừa cải thiện đời sống người dân địa phương. Bài viết *"Thực hiện pháp luật chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các tỉnh Tây Nguyên*[7]*"* của Th.S Nguyễn Văn Hùng, đăng trên Tạp chí Công thương số 03 tháng 02/2021. Bài viết này, tác giả tiếp cận nghiên cứu về pháp luật chi trả môi trường rừng từ thực tiễn các tỉnh Tây Nguyên, địa bàn có diện tích, độ che

[2] https://text.123doc.net/document/6070749-toi-huy-hoai-rung-theo-phap-luat-hinh-su-viet-nam-tu-thuc-tien-tinh-binh-dinh.htm truy cập ngày 02/12/2021

[3] http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTcFlGvLSbhi2012.1.6 truy cập ngày 02/12/2021

[4] https://tailieumau.vn/luan-van-thuc-hien-chinh-sach-chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung/?fbclid=IwAR0GesnogEqJY9NfGjFrBE2rwSSMh88Tsy96du_G3CKoFsmB0G-SDAcK6cw. truy cập ngày 02/12/2021

[5] http://baolamdong.vn/toasoan-bandoc/201607/dam-rong-giu-rung-tu-chinh-sach-chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung-2714659/ (truy cập ngày 03/12/2021)

[6] https://baotainguyenmoitruong.vn/lao-cai-hieu-qua-tu-chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung-246482.html truy cập ngày 03/12/2021

[7] https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-hien-phap-luat-ve-chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung-tai-cac-tinh-tay-nguyen-81142.htm cập ngày 03/12/2021

phủ của rừng và cũng là khu vực triển khai sớm nhất dịch vụ chi trả môi trường rừng. Qua đó, chúng ta có cái nhìn cụ thể hơn về pháp luật, triển khai thực hiện pháp luật về một nguồn tài nguyên quan trọng của đất nước là tài nguyên rừng.

Năm 2013, Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp quốc tế, nhóm tác giả Phạm Thu Thủy, Karen Bennett, Vũ Tấn Phương, Jake Brunner, Lê Ngọc Dũng, Nguyễn Đình Tiến có loạt bài Báo cáo chuyên đề *"Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam - Từ chính sách đến thực tiễn*[8]", 2013. Báo cáo chuyên đề này của CIFOR đánh giá chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) tại Việt Nam, với mục tiêu cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách các khuyến nghị chính sách thực tiễn nhằm đạt được những kết quả đầu ra hiệu quả, hiệu ích và công bằng.

Có thể thấy, các đề tài, công trình nghiên cứu của các tác giả đề cập đến nhiều vấn đề, khía cạnh chính sách pháp luật về PFES ở những cấp độ, quy mô khác nhau, có tính phổ quát tại Việt Nam và có ý nghĩa quan trọng trong thực thi chính sách, pháp luật về PFES ở nước ta. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trên chỉ nghiên cứu ở phạm vi của một tỉnh hoặc quốc gia mà không trực tiếp nghiên cứu trong phạm vi của một địa bàn cụ thể. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả pháp luật về PFES của các tác giả, cụ thể: không thể áp dụng hết trên phạm vi của từng địa bàn vì những giải pháp, kiến nghị còn mang xu hướng chung nên khi áp dụng đối với từng địa bàn cụ thể còn gặp nhiều bất cập do đặc điểm về khí hậu, phong tục tập quán, lối sống…ở từng vùng là khác nhau. Do đó, nhóm tác giả muốn tập trung nghiên cứu trên một địa bàn cụ thể là thành phố Đà Lạt, nhằm đưa ra những giải pháp, kiến nghị riêng góp phần nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về PFES.

Vấn đề quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng phù hợp với việc xây dựng thành phố Đà Lạt trở thành *"Thành phố trong rừng, rừng trong thành phố"* có ý nghĩa quan trọng đối với thành phố Đà Lạt, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Việc triển khai thực hiện pháp luật về môi trường nói chung cũng như MTR nói riêng có ý nghĩa vô cùng quan trọng, đảm bảo tính nhất quán của pháp luật, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH. Đối với tất cả các địa phương, việc quản lý và khai thác tốt vốn tài nguyên rừng sẽ góp phần thúc đẩy nông - lâm nghiệp phát triển. Nghiên cứu về thực hiện pháp luật đối với việc khai thác, sử dụng rừng tuy không phải là mới mẻ, nhưng thật sự rất cần thiết, đặc biệt trong xu hướng phát triển KT-XH bền vững hiện nay ở nước ta và trong quy hoạch phát triển KT-XH của thành phố Đà Lạt.

Qua nghiên cứu và tìm hiểu, nhóm tác giả nhận thấy tình hình thực hiện pháp luật về PFES trên địa bàn thành phố Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng có nhiều chuyển biến, thay đổi. Tuy nhiên, công trình nghiên cứu pháp luật về vấn đề này tại đây vẫn còn khá ít. Vì vậy, nhóm tác giả quyết định nghiên cứu đề tài *"Thực hiện pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt giai đoạn từ 2011 đến nay"* với mục đích nghiên cứu sâu hơn về mặt lý luận cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật PFES trên địa bàn thành phố.

3. Mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

[8] Theo: Phạm Thu Thủy, Karen Bennett, Vũ Tấn Phương, Jake Brunner, Lê Ngọc Dũng, Nguyễn Đình Tiến, *"Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam Từ chính sách đến thực tiễn."* http://www.cifor.org/publications/pdf_files/OccPapers/OP-98.pdf truy cập ngày 03/12/2021

3.1. Mục đích nghiên cứu

Thành phố Đà Lạt là một trong ba huyện, thành phố của tỉnh Lâm Đồng có diện tích rừng cao. Tuy được thiên nhiên ưu ái ban tặng tài nguyên rừng như vậy, nhưng tiềm năng về nguồn tài nguyên này tại đây vẫn chưa được khai thác một cách tối đa. Điều này gây lãng phí giá trị mà rừng mang lại. Đề tài nghiên cứu việc áp dụng PFES trên địa bàn thành phố Đà Lạt nhằm nâng cao công tác quản lý và bảo vệ rừng, giúp phát triển rừng bền vững và lâu dài thông qua việc đưa ra một số giải pháp góp phần hoàn thiện khung pháp lý cũng như thúc đẩy áp dụng pháp luật về PFES đạt hiệu quả hơn.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu những vấn đề gồm các khái niệm pháp lý, nguyên tắc, mục đích, hình thức, đối tượng, thực trạng áp dụng pháp luật PES. Đề tài không nghiên cứu những vấn đề lý luận thực hiện pháp luật mà tập trung khía cạnh triển khai thực hiện pháp luật, áp dụng pháp luật chi trả dịch vụ môi trường rừng tại thành phố Đà Lạt. Đề tài cũng nghiên cứu các quy định pháp luật theo Luật Lâm nghiệp 2017, Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quyết định của tỉnh Lâm Đồng, các văn bản pháp luật có liên quan đến PES và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Dựa trên cơ sở về các vấn đề thực thi pháp luật trong thực tiễn, đề tài nghiên cứu việc áp dụng pháp luật về PES trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Qua đó đánh giá thực trạng, nguyên nhân, những tồn tại hạn chế còn xảy ra, đồng thời đưa ra những giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về PES trên địa bàn thành phố.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Nhóm tác giả tập trung nghiên cứu việc áp dụng pháp luật về PES dưới góc độ của Luật Lâm nghiệp 2017, Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đề tài nghiên cứu về mục đích PES, đối tượng áp dụng, hình thức chi trả, nguyên tắc chi trả, đối tượng cung ứng, đối tượng sử dụng, cách quản lý và sử dụng tiền PES dựa trên quy định của pháp luật hiện hành. Đề tài tập trung nghiên cứu thực trạng áp dụng các quy định của pháp luật về PES trên địa bàn thành phố Đà Lạt từ năm 2011 đến nay. Qua đó, đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về PES trên địa bàn thành phố, đồng thời hoàn thiện khung pháp lý về PES.

Về không gian: Nghiên cứu trên phạm vi địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Về thời gian: Các số liệu, thông tin được sử dụng để nghiên cứu trong giai đoạn 2011 - 2021.

4. Phương pháp nghiên cứu đề tài

Trong quá trình nghiên cứu cũng như thực hiện đề tài, nhóm tác giả sử dụng phương pháp luận biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lê Nin làm nền tảng; đồng thời, lấy tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong thực hiện pháp luật PES làm định hướng cho quá trình phân tích, đánh giá, làm rõ đề tài nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng sử dụng đồng bộ các phương pháp sau:

- Phương pháp phân tích, diễn giải được dùng để làm rõ nội hàm các quy định của pháp luật về PES.

- Phương pháp so sánh nhằm so sánh các số liệu, dữ liệu thu thập được, từ đó làm rõ sự phát triển, thuận lợi, khó khăn trên địa bàn.

- Phương pháp thống kê được sử dụng để thu thập, tổng hợp số liệu, thông tin về PES trên địa bàn thành phố Đà Lạt. Phương pháp này giúp đánh giá tình hình áp dụng pháp luật về PES, giúp đưa ra những giải pháp phù hợp để khắc phục những hạn chế, khó khăn cũng như phát huy những thuận lợi khi thực thi pháp luật về PES.

Bên cạnh việc dùng các phương pháp kể trên, nhóm tác giả còn sử dụng những bài viết trên tạp chí chuyên ngành, những số liệu, thông tin thu thập trên trang web của các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương để phân tích, tổng hợp và hoàn thành bài nghiên cứu khoa học sinh viên năm học 2021 - 2022.

5. Ý nghĩa khoa học và giá trị ứng dụng của đề tài

Việc nghiên cứu đề tài có ý nghĩa quan trọng đối với khoa học và thực tiễn tình hình thực hiện pháp luật về PES, góp phần vào mục tiêu hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật vào thực tiễn.

Về ý nghĩa khoa học, đề tài góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn về thực hiện pháp luật PES trên địa bàn thành phố Đà Lạt. Đề tài chỉ ra những khái niệm cơ bản, các đối tượng, nguyên tắc, hình thức của PES, từ đó đưa ra các giải pháp và đề nghị phù hợp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật, giảm số lượng vi phạm pháp luật về PES.

Về giá trị ứng dụng, kết quả nghiên cứu của đề tài có thể là tài liệu tham khảo có giá trị nghiên cứu về sau, hỗ trợ các cơ quan quản lý hoàn thiện hơn các quy định về PES, góp phần giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn khi áp dụng pháp luật PES tại thành phố Đà Lạt. Không chỉ vậy, kết quả mà đề tài nghiên cứu khoa học đạt được còn có thể làm tài liệu cho những người đang nghiên cứu, học tập và công tác trong các lĩnh vực liên quan, góp phần vào công tác BV&PTR, BVMT cũng như phát triển KT-XH trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1.1. Những khái niệm pháp lý cơ bản

1.1.1. Môi trường rừng

Khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp 2017 quy định: *Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.* Như vậy, theo quy định trên, nhóm tác giả nhận thấy Luật Lâm nghiệp năm 2017 đã định nghĩa về rừng một cách khá cụ thể và chi tiết. Để được xác định là tài nguyên rừng được điều chỉnh bởi Luật Lâm nghiệp thì rừng phải là một hệ sinh thái bao gồm nhiều yếu tố khác nhau tồn tại trên diện tích đất lâm nghiệp với diện tích liên vùng từ 0.3 ha trở lên và độ tàn che từ 0.1 trở lên.

Tại Việt Nam, rừng được phân loại dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau, mỗi loại tiêu chí có một bảng phân loại phù hợp riêng. Tuy nhiên, cách phân loại phổ biến nhất mà chúng ta thường gặp chính là phân loại dựa trên chức năng sử dụng của từng loại rừng[9]. Với cách phân loại dựa theo tiêu chí này, công tác quản lý - quy hoạch trong lâm nghiệp trở nên thuận tiện, dễ dàng và gần hơn với đời sống thực tiễn xã hội. Cùng với đó, từng loại rừng được phát huy tối đa giá trị của mình, tạo điều kiện cho các nhà làm luật đưa ra các phương pháp phù hợp trong việc BV&PTR. Việc phân loại rừng theo mục đích sử dụng được quy định cụ thể tại Điều 5 Luật Lâm nghiệp 2017 như sau:

"2. Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng...

3. Rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần BVMT, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng DVMTR...

4. Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng DVMTR."

Như vậy, theo quy định của PLVN, chúng ta thấy được từng loại rừng có chức năng như sau: Rừng phòng hộ là rừng chủ yếu được dùng để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần BVMT sinh thái. Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng trong công tác bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen thực vật - động vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi du lịch. Rừng sản xuất là rừng được sử dụng với mục đích kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, góp phần BVMT. Qua đây, nhóm tác giả nhận thấy mục đích sử dụng của ba

[9] Xem khoản 1 Điều 5 Luật Lâm nghiệp 2017

loại rừng trên tuy có sự khác biệt, nhưng giữa chúng có một điểm chung, đó là đều nhằm mục đích BVMT và có vai trò quan trọng với các nguồn tài nguyên khác.

Môi trường được hiểu như sau: "*Môi trường là các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên. Môi trường được tạo thành bởi các yếu tố: không khí, nước, đất, âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi, rừng, sông, hồ, biển, sinh vật, hệ sinh thái, các khu dân cư, khu sản xuất, khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và các hình thái vật chất khác. Các yếu tố này có tác dụng làm cho cuộc sống của con người thêm phong phú và sinh động*"[10]. Nói cách khác, môi trường là không gian sống của con người và sinh vật, gồm tất cả các yếu tố tự nhiên và nhân tạo tồn tại xung quanh con người. Trong đó, con người và môi trường không thể tách rời nhau mà có sự tác động qua lại lẫn nhau.

Định nghĩa *Môi trường rừng* theo khoản 8 Điều 3 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP): "*MTR là một bộ phận của hệ sinh thái rừng, bao gồm: đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng và các yếu tố vật chất khác tạo nên cảnh quan rừng.*". Qua định nghĩa trên, nhóm tác giả cho rằng MTR được hiểu là một hệ sinh thái, bao gồm: thực vật, động vật, vi sinh vật, nước, đất, không khí, cảnh quan thiên nhiên và có giá trị sử dụng nhất định đối với nhu cầu của xã hội và con người. Nhằm giúp MTR được duy trì ổn định, cân bằng và phát triển, đồng thời có thể khai thác tối đa giá trị sử dụng của tài nguyên rừng, con người cần phải bảo vệ, quản lý và sử dụng tài nguyên rừng một cách hợp lý; không chỉ bảo vệ các yếu tố của MTR mà còn cần phải tái tạo và phát triển từng yếu tố của nó.

Hiểu một cách khái quát, MTR là tập hợp của một hoặc nhiều loại cây khác nhau trên một diện tích đủ lớn. Trong đó, các yếu tố như đất, nước, không khí, ánh sáng cũng góp phần vào việc hình thành MTR. Các yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi cho việc nuôi dưỡng cây rừng và cây rừng cũng có sự tác động ngược trở lại, chẳng hạn như: tạo mạch nước ngầm, nâng cao độ ẩm, tạo độ phì nhiêu cho đất. Rừng là một nhà máy sinh học tự nhiên thường xuyên thu nhận CO_2 và cung cấp O_2 thông qua quá trình quang hợp của cây rừng. Sự tập trung của nhiều loại cây trên một diện tích đủ lớn đã thu hút các loài động vật đến trú ngụ: tương ứng với mỗi đặc trưng riêng của từng loại rừng thì sẽ có các loại động vật khác nhau trú ngụ. Điều này giúp hệ sinh thái MTR ngày càng trở nên đa dạng và phong phú hơn. Tất cả các yếu tố trên đều có sự tác động qua lại lẫn nhau: khi một trong các yếu tố có sự suy giảm thì sẽ dẫn đến các yếu tố còn lại cũng bị ảnh hưởng một cách đáng kể và tác động trực tiếp đến môi trường bên ngoài.

1.1.2. Dịch vụ môi trường rừng

Dịch vụ là một hoạt động bao gồm các nhân tố không hiện hữu, giải quyết các mối quan hệ giữa khách hàng hoặc tài sản mà khách hàng sở hữu với người cung cấp mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu [11]. Đây là sản phẩm của lao động, không tồn tại dưới dạng vật thể. Trong đó, quá trình sản xuất và tiêu thụ xảy ra đồng thời, nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng. Dịch vụ được hình thành bởi nhu cầu của con người. Do đó, các hoạt động cung ứng dịch vụ rất đa dạng và phong phú. Đó có thể

[10] *https://luatminhkhue.vn/moi-truong-la-gi---khai-niem-moi-truong-duoc-hieu-nhu-the-nao--.aspx truy cập ngày 7/12/2021*
[11] *https://luatminhkhue.vn/dich-vu-la-gi---khai-niem-chung-ve-dich-vu.aspx truy cập ngày 7/12/2021*

là công việc dưới dạng lao động hoặc tích lũy từ kiến thức, kỹ năng chuyên môn, khả năng tổ chức, giúp con người có được những giá trị mà họ mong muốn. Một số dịch vụ cụ thể như hoạt động tiêu dùng có dịch vụ ăn uống, dịch vụ sửa chữa nhà cửa... Trong hoạt động công cộng có dịch vụ cung ứng điện, nước và vệ sinh đô thị… Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh có dịch vụ ngân hàng, tư vấn pháp luật, vận tải, bảo hiểm…

Như vậy, có thể hiểu DVMTR là những sản phẩm, hàng hóa vô hình mà con người thu được từ tài nguyên rừng. Chúng đáp ứng nhu cầu sử dụng của con người trong quá trình lao động sản xuất cũng như trong cuộc sống thường ngày, chẳng hạn: các khu du lịch mang tính dã ngoại, khu nghỉ dưỡng tại các thung lũng; hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; dịch vụ bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối… Tại khoản 23 Điều 2 Luật Lâm nghiệp 2017, DVMTR được định nghĩa *là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của MTR*. Với định nghĩa này, nhóm tác giả cho rằng việc tài nguyên rừng cung ứng cho con người những lợi ích (cả về vật chất lẫn tinh thần) tương ứng với nhu cầu của con người được xem là DVMTR.

Thông qua các quy định trên, nhóm tác giả nhận thấy giá trị sử dụng của MTR luôn gắn liền với DVMTR. Vậy giá trị sử dụng của MTR được hiểu như thế nào? Qua tìm hiểu, nhóm tác giả cho rằng, giá trị sử dụng của MTR chính là giá trị kinh tế mà con người thu được từ nguồn tài nguyên rừng mà không thông qua thị trường, là giá trị của từng loại hàng hóa dịch vụ mà MTR mang lại cho xã hội, cho người sản xuất hay người tiêu dùng khi trực tiếp hoặc gián tiếp sử dụng, hưởng thụ nó. Trong đó, giá trị trực tiếp là giá trị có được xuất phát từ việc sử dụng trực tiếp hàng hoá dịch vụ do thiên nhiên cung cấp[12], ví dụ các sản phẩm từ gỗ, sản phẩm phi gỗ (mây, tre, song, nứa, ...), môi trường sống cho con người... Giá trị sử dụng gián tiếp là giá trị xuất phát từ việc sử dụng gián tiếp hàng hoá dịch vụ do thiên nhiên cung cấp[13]. Có thể hiểu, giá trị sử dụng gián tiếp là việc sử dụng các chức năng sinh thái của thiên nhiên thông qua việc rừng tạo nguồn không khí trong lành cho con người; cung cấp chuỗi thức ăn cho con người và các loài động vật trong rừng; tạo ra sự đa dạng sinh học (đa dạng gen, loài, hệ sinh thái)... Tóm lại, DVMTR chính là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng từ MTR, mang lại lợi ích cho các hộ gia đình, cộng đồng và nền kinh tế.

Để giá trị sử dụng của MTR có thể phát huy một cách tối đa, việc bảo vệ các yếu tố tạo thành hệ sinh thái rừng là vô cùng cần thiết:

Trước hết, đất là một trong những yếu tố quan trọng đối với sự phát triển của hệ sinh thái rừng[14]. Hàm lượng dinh dưỡng trong đất ở mỗi vùng là khác nhau. Việc sử dụng đất thường xuyên sẽ dẫn đến tình trạng bạc màu ở đất, làm cho các chất dinh dưỡng từ đất ngày càng ít đi, hạn chế khả năng cung cấp đầy đủ nguồn dinh dưỡng cho các loài thực vật rừng, làm cho các loại thực vật rừng trở nên nghèo nàn, kém đa dạng, thiếu sức

[12] *https://vietnambiz.vn/gia-tri-su-dung-use-value-cua-tai-nguyen-moi-truong-la-gi-20191210141802934.htm#:~:text=C%C3%A1c%20gi%C3%A1%20tr%E1%BB%8B%20s%E1%BB%AD%20d%E1%BB%A5ng,%2C%20n%E1%BB%A9a%2C%20...)&text=C%C3%A1c%20c%C3%A1%20nh%C3%A2n%E1%BB%A5ng,%2C%20n%E1%BB%A9a%2C%20...)&text=C%C3%A1c%20c%C3%A1%20nh%C3%A2n%E1%BB%A5ng,%2C%20n%E1%BB%A9a%2C%20...)&text=C%C3%A1c%20gi%C3%A1%20tr%E1%BB%8B%20s%E1%BB%AD%20d%E1%BB%A5ng,h%C3%A0ng%20ho%C3%A1%20d%E1%BB%8Bch%20v%E1%BB%A5%20n%C3%A0y. truy cập ngày 7/12/2021*
[13] *https://vietnambiz.vn/gia-tri-su-dung-use-value-cua-tai-nguyen-moi-truong-la-gi-20191210141802934.htm#:~:text=C%C3%A1c%20gi%C3%A1%20tr%E1%BB%8B%20s%E1%BB%AD%20d%E1%BB%A5ng,%2C%20n%E1%BB%A9a%2C%20...)&text=C%C3%A1c%20c%C3%A1%20nh%C3%A2n%E1%BB%A5ng,%2C%20n%E1%BB%A9a%2C%20...)&text=C%C3%A1c%20c%C3%A1%20nh%C3%A2n%E1%BB%A5ng,%2C%20n%E1%BB%A9a%2C%20...)&text=C%C3%A1c%20gi%C3%A1%20tr%E1%BB%8B%20s%E1%BB%AD%20d%E1%BB%A5ng,h%C3%A0ng%20ho%C3%A1%20d%E1%BB%8Bch%20v%E1%BB%A5%20n%C3%A0y. truy cập ngày 7/12/2021*
[14] *https://luatminhkhue.vn/tai-nguyen-dat-la-gi-anh-huong-tu-tu-nhien-va-hoat-dong-cua-con-nguoi-den-tai-nguyen-dat.aspx truy cập ngày 7/12/2021*

sống và khó phát triển. Ngược lại, khi rừng bị phá hủy sẽ dẫn đến tình trạng đất bị xói mòn, quá trình đất mất mùn và thoái hóa có thể xảy ra một cách nhanh chóng. Các loài thực vật rừng phát triển tốt thì độ phì nhiêu của đất được bảo vệ và tiềm năng cũng được bồi dưỡng: ở vùng có đủ rừng thì dòng chảy bị chế ngự, ngăn chặn được nạn bào mòn, nhất là trên đồi núi dốc, tác dụng ấy có hiệu quả lớn, giúp lớp đất mặt không bị mỏng, mọi đặc tính lý hóa và vi sinh vật học của đất không bị phá hủy, độ phì nhiêu của đất từ đó cũng được duy trì. Rừng liên tục tạo chất hữu cơ, điều này thể hiện ở quy luật phổ biến là rừng tốt tạo ra đất tốt và đất tốt nuôi lại rừng tốt.

Tiếp đến, trong hệ sinh thái MTR, chúng ta cần nhắc đến một yếu tố khác không kém phần quan trọng, đó chính là nước. Lượng nước mưa rơi xuống tới đất, một phần trực tiếp chảy tràn trên mặt đất và đổ vào các khe, suối; phần còn lại sẽ ngấm xuống sâu, tạo thành kho nước dự trữ để cung cấp cho rễ cây cũng như bổ sung cho các mạch và lớp nước ngầm. Cuối cùng, một phần nhất định trong lượng nước ngầm này lại đổ ra các khe suối và một phần khác lại trở về khí quyển nhờ quá trình hấp thụ và thoát hơi nước ở lá cây[15]. Với quy luật tác động lẫn nhau, rừng trở thành "hồ chứa tự nhiên" có tác dụng trữ nước vào mùa mưa và là nguồn cung cấp nước cho sông suối vào mùa khô.

Rừng điều tiết nước, phòng chống lũ lụt, xói mòn: Rừng có vai trò điều hòa nguồn nước giảm dòng chảy bề mặt, chuyển nó vào lượng nước ngầm xuống đất và vào tầng nước ngầm, khắc phục được xói mòn đất, hạn chế lắng đọng lòng sông, lòng hồ, điều hòa được dòng chảy của các con sông, con suối [16]. Tuỳ theo mỗi mùa thì nguồn nước có trong sông, suối, hồ là khác nhau: Vào mùa mưa, lượng nước tăng dẫn đến tình trạng ngập lụt ở nhiều nơi, mùa khô lượng nước giảm, nhiều vùng rơi vào tình trạng thiếu nước. Hiện nay, môi trường đang ngày càng bị ô nhiễm do khí thải từ các khu công nghiệp, nhà máy, khu sản xuất... Hiệu ứng nhà kính dẫn đến biến đổi khí hậu. Không những vậy, tình trạng hạn hán, lũ lụt xảy ra nhiều hơn trước đã gây khó khăn trong quá trình sản xuất và sinh sống của người dân. Để có thể thích nghi với những tình trạng trên, DVMTR góp phần điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội không thể không nhắc đến, đó chính là hoạt động của các công ty thủy điện, thủy lợi. Bên cạnh chức năng trữ nước để sử dụng cho việc sản xuất điện, các đập thủy điện còn có chức năng phục vụ cho các mục đích khác như cung cấp nước ngọt tiêu dùng và các hoạt động trong công nghiệp, hỗ trợ công tác tưới tiêu, góp phần kiểm soát lũ lụt và khai triển một số các hoạt động du lịch, giải trí. Cơ sở thủy lợi điều tiết nguồn nước, trữ nước để không thiếu nước vào mùa hạn, xả nước để không ngập lụt vào mùa mưa, đồng thời cung ứng nước sạch cho người dân trong đời sống sinh hoạt hàng ngày.

Cảnh quan thiên nhiên là cảnh quan được tạo thành từ các thành phần tự nhiên, bao gồm: địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật, có thể nói cảnh quan thiên nhiên là một phần của môi trường tự nhiên[17]. Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của các hệ sinh thái rừng là việc bảo tồn và duy trì hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng quan trọng của cảnh quan thiên nhiên rừng được hình thành từ sự tương tác của

[15] https://baochinhphu.vn/tang-do-che-phu-rung-de-bao-ve-nguon-nuoc-10261473.htm *truy cập ngày 7/12/2021*
[16] http://tnmtphutho.gov.vn/index.php/vi/news/Moi-truong/Vai-tro-cua-rung-xin-dung-tho-o-voi-rung-1193/ *truy cập ngày 8/12/2012*
[17] http://tapchimoitruong.vn/phap-luat--chinh-sach-16/B%E1%BA%A3o-v%E1%BB%87-c%E1%BA%A3nh-quan-thi%C3%AAn-nhi%C3%AAn---M%E1%BB%99t-c%C3%A1ch-ti%E1%BA%BFp-c%E1%BA%ADn-m%E1%BB%9Bi-trong-D%E1%BB%B1-th%E1%BA%A3o-Lu%E1%BA%ADt-B%E1%BA%A3o-v%E1%BB%87-m%C3%B4-i-tr%C6%B0%E1%BB%9Dng-(s%E1%BB%4Da-%C4%91%E1%BB%95i)-18360 *truy cập ngày 8/12/2021*

các yếu tố tự nhiên theo thời gian hình thành hệ sinh thái MTR. Hoạt động bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học được coi là DVMTR, vì nó giúp nâng cao giá trị của ngành du lịch. Hoạt động này mặc dù không cung cấp bất kỳ sản phẩm cụ thể nào cho ngành du lịch nhưng nó góp phần làm cho MTR trở nên đa dạng và phong phú hơn, từ đó dễ dàng thu hút khách du lịch đến tham quan và nghiên cứu.

Tùy vào chính sách của Nhà nước cũng như năng lực quản lý, giám sát mà mỗi quốc gia sẽ có mức thu chi khác nhau. Xét ES theo nguyên tắc thị trường (Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc được viết tắt là UNEP, 2005[18]) thì ES mang tính chất có thể đo đếm, kiểm tra về hiệu quả, xác định được người hưởng lợi và người cung ứng. Từ đó, khái niệm *PES* đã ra đời và từng bước được áp dụng ở các nước, tạo hiệu quả rất tốt về chính sách công và huy động nguồn lực tài chính.

1.1.3. Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Rừng vừa là tài nguyên, vừa là tư liệu sản xuất đặc biệt quan trọng, có khả năng tái tạo[19]. Rừng là tài sản, nguồn lực to lớn của đất nước, đồng thời cũng là yếu tố quan trọng của môi trường sinh thái, góp phần giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học. Rừng luôn được ví như một "thực thể" quan trọng ở Trái Đất, như một lá phổi xanh của Trái Đất, rừng điều chỉnh và cân bằng các lượng khí thải như: CO, CO_2 và cung cấp khí O_2 giúp đảm bảo sự sống cho con người, vật nuôi cũng như các sinh vật khác[20]. Hiện nay, thực trạng nóng dần lên của Trái đất đang diễn ra[21]. Đối diện với tình trạng này, rừng đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc điều hòa không khí và làm giảm nhiệt độ, giúp cho con người dễ dàng sinh sống hơn. Với tầm quan trọng như vậy, rừng còn đem lại lợi ích to lớn cho con người về mặt kinh tế. Bên cạnh đó, xã hội ngày càng phát triển, dân số ngày càng tăng, ngoài việc muốn phát triển kinh tế, con người còn mong muốn có thể sử dụng được tối ưu hóa các lợi ích từ tài nguyên rừng. Đứng trước tốc độ phát triển này, MTR sẽ khó có thể cung ứng kịp thời và đầy đủ các loại dịch vụ cho con người. Không những vậy, nếu chỉ quan tâm đến lợi ích từ tài nguyên rừng đem lại thì môi trường thiên nhiên và cảnh quan rừng sẽ ngày càng kiệt quệ, dần bị hủy hoại, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống con người, thiên nhiên và khí hậu. Các DVMTR giúp môi trường trở nên trong lành, đảm bảo cơ sở vật chất để sản xuất, giữ gìn và phục hồi sức khỏe của con người…thông qua việc bảo vệ nguồn nước, phòng hộ đầu nguồn, điều hòa khí hậu, phòng chống dịch bệnh, tạo điều kiện phát triển du lịch, văn hóa và cải tạo đất…. Do vậy, hoạt động tổ chức BVMT rừng có vai trò quan trọng không thể thiếu trong việc đảm bảo MTR không bị phá hủy, giúp rừng phát triển. Nhờ vào đó, con người vừa có thể thu được lợi ích từ rừng, vừa có thể BVR, tạo ra sự phát triển lâu dài. PES góp phần giảm thiểu những tác động xấu đến thiên nhiên, đồng thời cung ứng cho con người những nhu cầu thiết yếu.

[18] Maurice Strong, https://wildfor.life/vi/collaborator/pnue#:~:text=Ch%C6%B0%C6%A1ng%20tr%C3%ACnh%20M%C3%B4i%20tr%C6%B0%E1%BB%9Dng%20Li%C3%AAn,c%C3%B3%20v%E1%BB%81%20v%E1%BA%A5n%20%C4%91%E1%BB%81%20n%C3%AOy. *truy cập ngày 10/12/2021*
[19] N.T.B.H, *Tuyên Quang - quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.* https://tuyenquang.dcs.vn/DetailView/12065/4/Tuyen-Quang---quan-ly-bao-ve-va-phat-trien-rung.html *truy cập ngày 10/12/2021*
[20] Hằng Lê, *Chi trả dịch vụ môi trường rừng là gì? Nguyên tắc chi trả vànhững quy định hiện hành ở Việt Nam.* https://timviec365.com/blog/chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung-la-gi-new178.html *truy cập ngày 10/12/2021*
[21] THPT Sóc Trăng, *Nghị luận Trái đất là ngôi nhà chung của chúng ta,* https://thptsoctrang.edu.vn/nghi-luan-trai-dat-la-ngoi-nha-chung-cua-chung-ta/ *truy cập ngày 10/12/2021*

Trên thế giới, PES là một quan hệ tài chính tương đối mới. Ở nhiều nơi, PES còn được gọi là chi trả hệ sinh thái[22]. PES được xây dựng trên nền tảng của kinh tế học tân cổ điển, kinh tế học tân tự do để xuất sự dịch chuyển vai trò điều tiết của nền kinh tế từ khu vực công sang khu vực tư và cho rằng thị trường có khả năng phân bổ tối ưu tài nguyên và hàng hóa (bao gồm các DVMT) với điều kiện là các quyền sở hữu được phân định rõ ràng. Định nghĩa về PES (Wunder, 2005) đang được sử dụng rộng rãi là một ví dụ tiêu biểu cho lý thuyết này. Theo Wunder Seven, *"PES là quá trình giao dịch tự nguyện được thực hiện bởi ít nhất một người mua và một người bán DVMTR, khi và chỉ khi người bán đảm bảo cung cấp DVMTR đó một cách hợp lý"*[23]. Ngoài ra, định nghĩa về PES theo Simpson và Sedjo (1996), Land-Mils và Porras (2002), *PES là một cách tiếp cận mới để khuyến khích chủ rừng, những người quản lý rừng cung cấp DVMTR tốt hơn*[24]. PES giúp đền bù cho những người cung cấp DVMTR, đồng thời khuyến khích những người chưa quan tâm đến tài nguyên rừng tham gia vào các hoạt động BV&PTR.

Có thể hiểu, PES là bên có nhu cầu sử dụng các dịch vụ của MTR tiến hành giao dịch với bên cung ứng DVMTR và bên cung ứng sẽ nhận được thù lao sau khi cung cấp dịch vụ. Việc chi trả dựa trên tinh thần tự nguyện, bên sử dụng sẽ trả tiền theo mức độ hiệu quả mà DVMTR đem lại. PES có thể đánh giá được giá trị sử dụng, lợi ích kinh tế, thiệt hại từ rừng, góp phần nâng cao nhận thức của mọi người về tầm quan trọng của việc giữ gìn và BVR.

PES có thể được hiểu là mối quan hệ giữa người sử dụng DVMTR và người cung ứng DVMTR[25]. Theo quan hệ cung ứng và chi trả, bên sử dụng DVMTR phải chi trả cho bên cung ứng theo hình thức trả gián tiếp hoặc trả trực tiếp được quy định tại khoản 1 Điều 58, Nghị định 156/2018/NĐ-CP, cụ thể:

- Hình thức chi trả trực tiếp:

+ Bên sử dụng DVMTR trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng DVMTR theo quy định: *"Bên sử dụng DVMTR trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng DVMTR; Nhà nước khuyến khích áp dụng chi trả trực tiếp cho tất cả các trường hợp nếu bên cung ứng và bên sử dụng DVMTR tự thỏa thuận trên cơ sở mức tiền chi trả dịch vụ do Chính phủ quy định*[26]."

+ Hình thức này được thực hiện trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận tự nguyện.

- Hình thức chi trả gián tiếp:

+ Bên sử dụng DVMTR trả tiền cho bên cung ứng DVMTR bằng cách ủy thác qua FPDF[27].

+ Hình thức này áp dụng trong trường hợp bên cung ứng DVMTR và bên sử dụng DVMTR không thỏa thuận được hợp đồng PES theo hình thức chi trả trực tiếp.

[22]Xem *Lê Văn Hưng, Chi trả dịch vụ hệ sinh thái và khả năng áp dụng tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học và phát triển, tập 11, số 3: 337-344, 2013, tr.338*
[23]https://www.cifor.org/publications/pdf_files/infobrief/4223-brief.pdf truy cập ngày 10/12/2021
[24]https://www.thiennhien.net/2016/02/29/chinh-sach-chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung-va-vai-tro-cua-nha-nuoc/ truy cập ngày 10/12/2021
[25]Theo *Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng*
[26] Theo *điểm a, điểm c khoản 3 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp 2017*
[27] Theo *điểm b khoản 3 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp 2017*

Qua đây, nhóm tác giả nhận thấy pháp luật Việt Nam đã quy định linh hoạt hình thức chi trả. Điều này cũng cho thấy các bên có quyền thỏa thuận để chi trả theo hình thức trực tiếp, tức là ý chí của các bên được đề cao và coi trọng. Cùng với đó, khi không thể thỏa thuận được để chi trả theo hình thức trực tiếp, các bên sẽ thực hiện chi trả dưới hình thức gián tiếp; lúc này, xuất hiện bên trung gian là FPDF.

1.2. Mục đích và sự tác động của việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng

1.2.1. Mục đích chi trả dịch vụ môi trường rừng

Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc thích nghi với biến đổi khí hậu thông qua các chức năng cơ bản của chính nó, như chống xói mòn và đảm bảo tuần hoàn nước[28]. Tuy nhiên, hoạt động khai thác trái phép, khai thác một cách quá mức các nguồn tài nguyên rừng đã làm tỉ lệ che phủ rừng giảm đi đáng kể. Không những vậy, một số nguồn tài nguyên rừng còn rơi vào tình trạng cạn kiệt, không thể phục hồi. Với mong muốn đưa vào thực tế cuộc sống những nội dung về pháp luật cũng như chính sách của Nhà nước đối với lâm nghiệp, xã hội hoá nghề rừng, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ của mọi tổ chức, cá nhân trong sự nghiệp BV&PTR, PES đã được hình thành.

Việc thực hiện PES gắn liền với 04 mục đích chính: *Thứ nhất,* huy động các nguồn lực của xã hội để BV&PTR, tạo điều kiện để ngành lâm nghiệp hoạt động đúng với quy luật của nền kinh tế sản xuất hàng hoá. *Thứ hai,* thực hiện tiến tới xoá bao cấp từ nguồn ngân sách Nhà nước đầu tư cho các hoạt động BV&PTR. *Thứ ba,* bảo đảm cho người lao động trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất, BV&PTR (người cung ứng DVMTR) được chi trả giá trị của rừng do mình tạo ra, đúng giá trị của rừng đem lại cho xã hội. *Thứ tư,* nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý, sử dụng và bảo vệ rừng cho các chủ rừng, góp phần thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp.

1.2.2. Tác động của việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng

Việc thực hiện PFES đã huy động được một nguồn tài chính lớn của xã hội trong công tác BV&PTR, đồng thời giảm chi từ ngân sách Nhà nước: Cùng với chủ trương xã hội hóa nghề rừng của Đảng và Nhà nước cùng mục tiêu *"lấy rừng, nuôi rừng: người làm nghề rừng sống được từ chính nghề rừng"*[29]. Việc thực hiện PFES đã cụ thể hóa được chủ trương trên. Tiền thu từ DVMTR đã hỗ trợ và giảm chi từ nguồn ngân sách Nhà nước cho nhiệm vụ BV&PTR.

Tiền chi trả từ DVMTR hỗ trợ một phần kinh phí cho chủ rừng và cải thiện thu nhập của người nhận khoán bảo vệ rừng: Kinh phí quản lý 10% từ tiền được nhận của diện tích khoán đến hộ và phần được nhận từ diện tích tự quản lý của các đơn vị chủ rừng, Nhà nước đã góp phần giải quyết khó khăn về kinh phí khi ngân sách cấp còn hạn

[28]https://vietnam.opendevelopmentmekong.net/vi/topics/forest-and-forestry/#:~:text=R%E1%BB%ABng%20%C4%91%C3%B3ng%20vai%20tr%C3%B2%20quan,%C4%91%E1%BA%A3m%20b%E1%BA%A3o%20tu%E1%BA%A7n%20ho%C3%A0n%20n%C6%B0%E1%BB%9Bc.&text=L%C3%A2m%20s%E1%BA%A3n%20v%C3%A0%20l%C3%A2m%20s%E1%BA%A3n,ngu%E1%BB%93n%20dinh%20d%C6%B0%E1%BB%A1ng%20quan%20tr%E1%BB%8Dng.&text=R%E1%BB%ABng%20c%C5%A9ng%20c%C3%B3%20m%E1%BB%99t%20vai,vi%E1%BB%87c%20l%C3%A0m%20v%C3%A0%20thu%20nh%E1%BA%ADp. truy cập ngày 13/12/2021
[29]Theo: Phạm Thu Thủy Tổ chức Karen Bennett Vũ Tấn Phương Jake Brunner Lê Ngọc Dũng Nguyễn Đình Tiến, *"Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam Từ chính sách đến thực tiễn, Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)", tr.9*

chế[30]. Đồng thời, nguồn tiền được tạm ứng và chi trả kịp thời đã tạo điều kiện trong việc chủ động tổ chức các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, PCCC rừng,… Bên cạnh đó, tiền PES cũng đã góp phần phát triển KT-XH, xóa đói - giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn.

Việc thực hiện PES góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác BV&PTR: Diện tích rừng được chi trả lớn cùng với đơn giá chi trả cao hơn so với đơn giá chi trả bằng nguồn vốn ngân sách và lực lượng nhận khoán nhiều hơn đã tạo điều kiện cho các chủ rừng trong việc chủ động tổ chức lực lượng và bảo vệ tốt hơn rừng được giao; có sự kiểm tra, giám sát lẫn nhau trong công tác tuần tra bảo vệ rừng giữa các hộ nhận khoán trong tổ (nhóm), giữa các tổ với nhau. Giữa chủ rừng với kiểm lâm và chính quyền có sự phối hợp chặt chẽ hơn trong công tác bảo vệ rừng, vận động tuyên truyền, tổ chức, điều hành PCCC rừng và xử lý vi phạm pháp luật lâm nghiệp.

Thực hiện PES đã góp phần nâng cao ý thức của người dân về BV&PTR, giúp con người có cách hiểu đúng về giá trị của rừng. Từ đó tìm ra phương pháp sử dụng, khai thác và phát triển rừng một cách hợp lý, góp phần nâng cao tiềm năng kinh tế của nghề rừng. Không những vậy, nhận thức về PFES cũng ngày càng tốt hơn và nhận được sự đồng thuận và tích cực tham gia của các bên liên quan. Bên sử dụng DVMTR thực hiện có trách nhiệm trong việc ký hợp đồng ủy thác, kê khai và chi trả tiền DVMTR theo quy định. Bên cung ứng DVMTR có ý thức hơn trong việc bảo vệ rừng (vì việc này mang lại thu nhập ổn định cho họ) thông qua công tác tuyên truyền và thực tế hoạt động PES.

1.3. Sự hình thành và phát triển của pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam

Nguyên tắc cơ bản của PES là đảm bảo lợi ích cho người cung cấp ES, ở cả cấp độ cá nhân và cộng đồng, thông qua việc nhận được bồi hoàn cho chi phí của việc cung cấp những dịch vụ này. Từ năm 2004, Chính phủ Việt Nam đã thiết lập cơ sở pháp lý nhằm thực hiện chương trình quốc gia về PES thông qua Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004[31].

Nước ta có hệ sinh thái rừng đa dạng và phong phú. Tài nguyên rừng có vai trò vô cùng quan trọng trong công tác BVMT và phát triển đất nước bền vững. Để rừng có thể sản xuất ra các giá trị sử dụng làm chức năng phòng hộ môi trường và cung ứng cho con người các sản phẩm, dịch vụ từ rừng, chúng ta cần phải chi trả tiền cho các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ để có nguồn lực tổ chức trồng rừng, bảo vệ rừng. Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 tại Quyết định số 18/2007/QĐ ngày 5/2/2007 của TTCP nêu rõ *"DVMTR góp phần vào tăng trưởng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp"*.

Để đưa DVMTR vào thực tế của cuộc sống và trở thành một chính sách pháp luật, ngày 10 tháng 4 năm 2008, TTCP đã ban hành Quyết định số 380/QĐ-TTg về thực hiện thí điểm PES tại 02 tỉnh Sơn La và tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn 2008-2010. Quyết định này tạo cơ sở cho việc xây dựng khung pháp lý về PFES áp dụng trên phạm

[30]Theo: khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

[31]Theo: Phạm Thu Thủy, Karen Bannett, Vũ Tấn Phương, Jake Brunner, Lê Ngọc Dũng, Nguyễn Đình Tiến, *"Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam Từ chính sách đến thực tiễn, Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)", tr.9*

vi cả nước theo hướng xác định rõ lợi ích, quyền hạn và nghĩa vụ của các đối tượng được chi trả và phải PES, thực hiện xã hội hóa nghề rừng, từng bước tạo lập cơ sở kinh tế bền vững cho sự nghiệp BV&PTR, BVMT và các hệ sinh thái, nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ, đặc biệt là bảo đảm nguồn nước cho sản xuất điện, nước và các hoạt động kinh doanh du lịch.

Sau 02 năm thí điểm, tổng kết rút kinh nghiệm và đánh giá là thành công, ngày 24 tháng 9 năm 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2010/ NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 99/2010/NĐ-CP) về PFES có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Với việc ban hành Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về FPDF và Nghị định 99/2010/NĐ-CP, lần đầu tiên, tại Việt Nam, giá trị môi trường của hệ sinh thái rừng được thể chế hóa, hình thành DVMTR để đưa vào đời sống xã hội. Điều này tạo mối quan hệ kinh tế giữa bên cung ứng và bên sử dụng DVMTR, tạo cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, hình thành nguồn lực tài chính xã hội hóa bền vững phục vụ BV&PTR. Hiện nay, PES được quy định trong Luật Lâm nghiệp năm 2017; hướng dẫn chi tiết tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi chung là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP). Có thể nói, Việt Nam đã trở thành quốc gia đầu tiên tại châu Á ban hành và triển khai chính sách PFES ở cấp quốc gia[32].

Sau hơn 05 năm triển khai thực hiện, PFES đã khẳng định hướng đi đúng đắn của mình, mang lại những hiệu quả nhất định, từng bước đi vào thực tiễn cuộc sống, tạo lập một nguồn lực tài chính mới ngoài ngân sách Nhà nước, mang tính ổn định, bền vững, phục vụ công tác quản lý, BV&PTR[33]. Qua đó, góp phần tạo ra nhiều việc làm, cải thiện sinh kế, tăng thu nhập, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng và đồng bào các dân tộc ở các vùng miền núi. Tuy nhiên, đây là một chủ trương, một chính sách pháp luật mới. Vì vậy, việc thực hiện không thể tránh khỏi những tồn tại, hạn chế nảy sinh từ thực tiễn, chẳng hạn như: Nguồn thu và đối tượng thu còn hạn chế, mức thu còn thấp so với tiềm năng. Một số quy định đối với cơ sở du lịch, công nghiệp, thủy sản và cơ sở sử dụng dịch vụ hấp thụ các bon chưa được hướng dẫn cụ thể. Nguồn thu toàn quốc lớn, nhưng mức chi cho từng chủ rừng vẫn còn chưa cao. Người làm nghề rừng chưa thực sự sống được bằng nghề rừng và chưa đủ yên tâm để BV&PTR. Ý thức chấp hành PFES ở một số đơn vị sử dụng dịch vụ còn chưa nghiêm túc. Vẫn còn một số đơn vị trì hoãn, chậm thực hiện nghĩa vụ chi trả theo cam kết trong hợp đồng. Bên cạnh đó, hệ thống quy định và hướng dẫn về tiêu chí, chế độ báo cáo giám sát, đánh giá còn chưa cụ thể, thống nhất. Do vậy, chưa đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời và công khai các thông tin cho các bên quan tâm tới chính sách pháp luật này.

Để giải quyết những bất cập trong quy định tại Nghị định 99/2010/NĐ-CP, TTCP đã giao cho MARD xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP. Ngày 02/11/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 147/2016/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 147/2016/NĐ-CP). Việc ban hành Nghị định số 147/2016/NĐ-CP đã đáp ứng được mong mỏi của các bên liên quan, đặc biệt là những người dân đang hàng ngày chăm sóc, bảo vệ rừng, cung ứng DVMTR.

[32] Theo: Phạm Thu Thủy, Karen Bannett, Vũ Tấn Phương, Jake Brunner, Lê Ngọc Dũng, Nguyễn Đình Tiến, *"Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam Từ chính sách đến thực tiễn, Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)", tr.9*

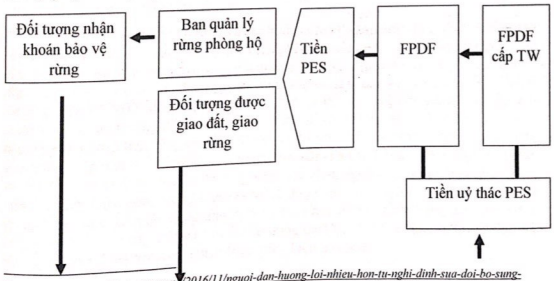
[33]*http://huefpdf.org/vi/articles/detail/100-Noi-dung-co-ban-cua-dich-vu-moi-truong-rung-va-Quy-Bao-ve-va-Phat-trien-rung-trong-Luat-Lam-nghiep-moi truy cập ngày 14/12/2021*

Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ban hành đã nhận được sự đồng thuận lớn của toàn xã hội đối với chính sách vì trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của các bên liên quan được đảm bảo[34]. Điều này không chỉ dừng lại ở việc gia tăng nguồn thu tiền DVMTR hàng năm mà còn đồng nghĩa với việc số tiền người dân tham gia bảo vệ, cung ứng DVMTR nhận được hàng năm cũng tăng lên, góp phần nâng cao chất lượng đời sống, cải thiện thu nhập và sinh kế, nhất là đối với đồng bào dân tộc nghèo vùng núi; tạo động lực cho họ yên tâm tham gia vào các hoạt động giữ rừng, BVR.

Ngày 15/11/2017, Quốc Hội đã thông qua Luật Lâm nghiệp 2017 với tổng số 12 Chương cùng 108 Điều, trong đó dành hẳn một mục trong Chương VI, từ Điều 61 đến Điều 65 quy định về DVMTR. Việc thể chế hoá các quy định này trong Luật Lâm nghiệp đã thiết lập khuôn khổ pháp lý vững chắc, tạo điều kiện cho các văn bản hướng dẫn thi hành Luật được ban hành dễ dàng đi vào thực tiễn. Theo quy định của Luật, ngoài các đối tượng đã được cụ thể hoá trong Nghị định số 99/2010/NĐ-CP trước đây, Điều 63 của Luật quy định cụ thể: Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn phải trả tiền dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật. Cũng tại Điều 63 của Luật, Quốc Hội giao Chính phủ quy định chi tiết về đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả DVMTR và điều chỉnh, miễn giảm mức chi trả DVMTR; quản lý sử dụng tiền DVMTR. Ngày 16 tháng 11 năm 2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp 2017.

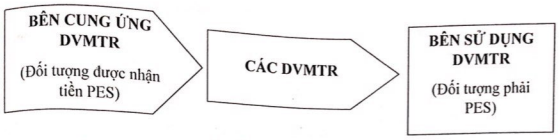
Song song với việc thực thi các cơ chế và chính sách pháp luật trong nước, hiện nay, ngành Lâm nghiệp Việt Nam đã và đang tích cực chủ động hưởng ứng các sáng kiến quốc tế. Nước ta cũng như kết nối, gia nhập thị trường mua - bán tín chỉ các bon qua các chương trình, dự án *"giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng"* (gọi tắt là REDD+). Việt Nam sẽ mở thị trường các bon trong nước vào ngày 1/1/2028, theo dự thảo Nghị định *"Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-zôn"*[35].

1.4. Quy định của pháp luật Việt Nam về chi trả dịch vụ môi trường rừng



[34] http://vnff.vn/tin-tuc/tin-trung-tuong/2016/11/nguoi-dan-huong-loi-nhieu-hon-tu-nghi-dinh-sua-doi-bo-sung-nghi-dinh-99-ve-chinh-sach-chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung truy cập ngày 14/12/2021

[35] https://nongnghiep.vn/viet-nam-se-co-thi-truong-cac-bon-trong-nuoc-tu-nam-2028-d306939.html truy cập ngày 15/12/2021



Sơ đồ. Quy trình PES

1.4.1. Loại rừng, dịch vụ môi trường rừng được trả tiền dịch vụ môi trường rừng

Thứ nhất, rừng được chi trả tiền DVMTR là rừng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, gồm: các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên[36]. Đồng thời, rừng phải đảm bảo cung ứng một hoặc một số DVMTR.

Thứ hai, loại DVMTR được trả tiền DVMTR được quy định theo Điều 61 Luật Lâm nghiệp 2017, bao gồm:

- Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;

- Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;

- Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững;

- Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch;

- Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

PLVN quy định về loại rừng và các loại DVMTR được trả tiền DVMTR như trên là phù hợp. Tài nguyên rừng được quy định phân loại dựa trên chức năng sử dụng giúp cho công tác quản lý rừng trở nên dễ dàng và gần hơn với đời sống thực tiễn xã hội, đồng thời phát huy được tối đa giá trị của từng loại rừng. Cùng với đó, các loại DVMTR được trả tiền DVMTR đều hướng đến mục đích cụ thể: cải thiện môi trường, giúp mối quan hệ giữa môi trường thiên nhiên với con người và kinh tế được cân bằng, góp phần tạo ra sự phát triển bền vững lâu dài. Bên cạnh đó, việc PES còn tạo điều kiện cho rừng phát triển, giúp tiềm năng kinh tế của rừng được đảm bảo, tình trạng khai thác rừng mức giảm thiểu một cách tối đa, độ đa dạng sinh học cùng nguồn gen được bảo vệ và tăng cường rõ rệt. Điều quan trọng loại DVMTR được chi trả sẽ tạo nguồn kinh phí quan trọng để tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ tăng nguồn thi chính đáng, đảm bảo công bằng giữa chủ thể cung ứng và chủ thể sử dụng dịch vụ. Việc có nguồn thu ổn định từ rừng giúp hoạt động bảo vệ và phát triển rừng hiệu quả hơn.

[36] Theo: khoản 1 Điều 62 Luật Lâm nghiệp 2017

1.4.2. Đối tượng, quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng

Từ khi PFES ra đời, chất lượng nghề rừng ngày càng cao, đời sống của người làm nghề rừng từ đó cũng được nâng cao rõ rệt nhờ vào việc thu chi DVMTR. PLVN quy định về đối tượng được PES tại Điều 63 Luật Lâm nghiệp 2017 như sau:

- Chủ rừng, gồm: Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ; Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất; Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng (sau đây gọi là đơn vị vũ trang); Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp; Hộ gia đình, cá nhân trong nước; Cộng đồng dân cư; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất[37].

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hợp đồng nhận khoán BV&PTR với chủ rừng là tổ chức do Nhà nước thành lập.

- UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật.

Như vậy, so với Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư tại Việt Nam được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để phát triển rừng và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư tại Việt Nam được Nhà nước cho thuê rừng, cho thuê đất để phát triển rừng không còn là đối tượng được PES. Quy định này góp phần tạo nên sự nhất quán giữa Luật Lâm nghiệp 2017 với quy định của Luật Đất đai 2013 về đối tượng được giao đất, cho thuê đất[38].

Bên cung ứng DVMTR có một số quyền hạn và nghĩa vụ được quy định cụ thể của Luật Lâm nghiệp như sau:

- *Về quyền hạn*: Yêu cầu chi trả tiền sử dụng DVMTR theo hình thức chi trả trực tiếp hoặc ủy thác qua FPDF; được cung cấp thông tin về giá trị DVMTR và tham gia vào việc xây dựng kế hoạch, lập hồ sơ phục vụ chi trả, kiểm tra quá trình thực hiện PES của CQQL nhà nước và của FPDF[39].

- *Về nghĩa vụ*: Phải bảo đảm diện tích cung ứng DVMTR được bảo vệ và phát triển theo quy hoạch, kế hoạch quản lý đối với từng loại rừng được CQNN có thẩm quyền phê duyệt. Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận khoán BV&PTR phải bảo đảm diện tích cung ứng DVMTR được bảo vệ và phát triển theo hợp đồng khoán đã ký với chủ rừng. Trường hợp bên cung ứng DVMTR là tổ chức do nhà nước thành lập phải quản lý, sử dụng số tiền được chi trả theo quy định của pháp luật[40].

Việc xác định cụ thể về đối tượng cũng như quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng DVMTR đã góp phần đảm bảo cho việc cung ứng DVMTR được thực hiện theo đúng chủ trương của pháp luật nước ta. Thông qua PFES, bên cung ứng DVMTR đã nhận thức được rõ hơn trách nhiệm của mình trong việc sử dụng, quản lý và khai thác tài nguyên rừng nhờ vào lợi ích mà nguồn thu từ PFES mang lại cho họ.

[37] Theo: Điều 8 Luật Lâm nghiệp 2017
[38] Theo: Điều 5 Luật Đất đai 2013
[39] Theo: khoản 1 Điều 65 Luật Lâm nghiệp 2017
[40] Theo: khoản 2 Điều 65 Luật Lâm nghiệp 2017

1.4.3. Đối tượng, quyền và nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng

Không chỉ tác động đến bên cung ứng DVMTR, PFES còn tác động đến bên sử dụng DVMTR. Để hiểu rõ hơn về việc tác động của PFES đối với bên sử dụng DVMTR, chúng ta, cần nắm được đối tượng của bên sử dụng DVMTR được quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp 2017, bao gồm: Cơ sở sản xuất thủy điện; cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch; cơ sở sản xuất công nghiệp (bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định hiện hành). Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (trong đó, hoạt động dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, tham quan, quảng cáo và các dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch trong phạm vi khu rừng cung ứng DVMTR của chủ rừng thực hiện chi trả trực tiếp). Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn; Cơ sở nuôi trồng thủy sản (gồm doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản) và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

Quyền và nghĩa vụ của bên sử dụng DVMTR được quy định tại Điều 64 Luật Lâm nghiệp 2017 như sau:

Về quyền hạn: Được thông báo về tình hình thực hiện, kết quả BV&PTR trong phạm vi khu rừng có cung ứng DVMTR; thông báo về diện tích, chất lượng và trạng thái rừng ở khu vực có cung ứng DVMTR, đồng thời được FPDF thông báo kết quả chi trả ủy thác tiền DVMTR đến bên cung ứng DVMTR. Bên cạnh đó, họ có quyền tham gia vào quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và nghiệm thu kết quả BV&PTR trên phạm vi khu rừng có cung ứng DVMTR. Ngoài ra, họ có quyền đề nghị CQNN có thẩm quyền xem xét việc điều chỉnh tiền PES trong trường hợp bên cung ứng DVMTR không bảo đảm đúng diện tích rừng hoặc làm suy giảm chất lượng, trạng thái rừng mà bên sử dụng dịch vụ đã chi trả số tiền tương ứng [41].

Về nghĩa vụ: *Thứ nhất là* ký hợp đồng, kê khai số tiền DVMTR phải chi trả ủy thác vào FPDF. *Thứ hai là* trả tiền DVMTR đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng cho chủ rừng trong trường hợp chi trả trực tiếp hoặc cho FPDF trong trường hợp chi trả gián tiếp[42].

Theo như quy định trên, nhóm tác giả nhận thấy Luật Lâm nghiệp 2017 đã thể hiện một cách chi tiết về quyền cũng như nghĩa vụ của bên sử dụng DVMTR. Quy định này góp phần nâng cao nhận thức của người sử dụng DVMTR được rõ ràng hơn trong việc xác định đúng loại DVMTR mà mình muốn, hạn chế tình trạng nhận phải loại DVMTR không đúng với mục đích sử dụng của mình. Từ đó tránh được tình trạng lãng phí - tiêu tốn thời gian. Bên cạnh đó, PFES còn giúp đảm bảo công tác quản lý và thực hiện pháp luật về PES được hiệu quả, đảm bảo được tính minh bạch - công khai qua nghĩa vụ kê khai của người sử dụng DVMTR, đồng thời khuyến khích người cung ứng phát triển chất lượng DVMTR.

1.4.4. Nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng

Nguyên tắc là hệ thống các quan điểm, tư tưởng xuyên suốt toàn bộ hoặc một giai đoạn nhất định, đòi hỏi các tổ chức và cá nhân phải tuân theo. Có thể nói, nguyên tắc là điều cơ bản định ra, nhất thiết phải tuân theo. Việc thực hiện PES cũng có nguyên

[41] Theo: khoản 1 Điều 64 Luật Lâm nghiệp 2017
[42] Theo: khoản 2 Điều 64 Luật Lâm nghiệp 2017

tắc riêng, các nguyên tắc này giúp đảm bảo việc thực thi PFES đạt được hiệu quả. Các nguyên tắc trong PES là hệ thống các điều cơ bản được rút ra từ thực tế khách quan, dùng làm cơ sở trong việc xác định các mối quan hệ trong việc thực hiện PFES, cũng như đảm bảo hiệu quả trong việc chỉ đạo thực hiện PFES. Điều 62 Luật Lâm nghiệp 2017 quy định nguyên tắc PES[43].

Việc đặt ra 05 nguyên tắc đã góp phần củng cố cho quá trình chỉ đạo cũng như thực hiện pháp luật về PES trên thực tế. Đồng thời, các nguyên tắc này thể hiện được tính minh bạch, rõ ràng khi thực hiện chính sách. Có thể nói, năm nguyên tắc này cũng chính là cơ sở để định hướng xây dựng các chủ trương, kế hoạch về PES, đảm bảo PES đạt được hiệu quả cao nhất cả về lợi ích kinh tế, lợi ích xã hội và lợi ích về môi trường.

1.4.5. Quản lý và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Gắn liền với công tác thực hiện PFES, việc quản lý và sử dụng tiền PES cũng là vấn đề nhận được nhiều sự quan tâm của đông đảo những cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp. Pháp luật trước đây đã đưa ra các quy phạm pháp luật liên quan để làm rõ vấn đề này. Nghị định số 99/2010/NĐ-CP đã dành riêng Chương 2 để quy định về việc quản lý và sử dụng tiền PES, gồm 2 mục đó là: quản lý và sử dụng tiền dịch vụ theo hình thức chi trả trực tiếp và quản lý và sử dụng tiền dịch vụ theo hình thức chi trả gián tiếp. Chương này được hướng dẫn thi hành bởi Chương II của Thông tư số 04/2018/TT-BTC do Bộ trưởng BTC ban hành vào ngày 17 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, hiện nay 02 văn bản quy phạm pháp luật trên đã hết hiệu lực. Theo pháp luật hiện hành, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số quy định của Luật Lâm nghiệp 2017 cũng đã dành ra mục 3, 4 của Chương V để quy định về vấn đề *"Quản lý và sử dụng tiền PES"*, cụ thể như sau:

Mục 3 Chương V Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định về vấn đề quản lý và sử dụng tiền DVMTR theo hình thức chi trả trực tiếp bao gồm: Ký và thực hiện hợp đồng PES[44]; sử dụng tiền PES[45]. Có thể thấy, việc ký hợp đồng PES được thực hiện giữa bên cung ứng DVMTR với bên sử dụng DVMTR. Hợp đồng xác định rõ loại dịch vụ, mức chi trả, thời gian chi trả, phương thức chi trả và mức chi trả này không được thấp hơn mức chi trả mà luật định. Điều này giúp đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bên cung ứng DVMTR. Đồng thời, hợp đồng PES được lập thành bốn bản (bên cung ứng DVMTR giữ một bản, bên sử dụng DVMTR giữ một bản, FPDF giữ một bản, DARD giữ một bản). Với quy định này, quyền và lợi ích hợp pháp của bên cung ứng và bên sử dụng DVMTR đồng thời được bảo vệ, bên cạnh đó, góp phần đảm bảo thực hiện hợp đồng giữa các bên sau khi đã ký. Đối với việc thực hiện hợp đồng, các bên phải thực

---

[43] *"Điều 62. Nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng*
1. Rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng khi đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật này.
2. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng và cung ứng một hoặc một số dịch vụ môi trường rừng quy định tại Điều 61 của Luật này.
3. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng bằng tiền thông qua hình thức chi trả trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp.
4. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là một yếu tố trong giá thành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.
5. Bảo đảm công khai, dân chủ, khách quan, công bằng; phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên."

[44] Theo: Điều 64 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

[45] Theo: Điều 65 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

hiện như sau: Bên sử dụng DVMTR trả tiền cho bên cung ứng DVMTR từ ngày có hoạt động sử dụng DVMTR theo hợp đồng. Trường hợp bên cung ứng DVMTR là tổ chức thì tiền thu được từ DVMTR, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý liên quan đến việc tổ chức thực hiện PFES (bao gồm cả tiền trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng), phần còn lại được hạch toán là nguồn thu của đơn vị và được chi theo quy định của pháp luật về tài chính áp dụng cho tổ chức đó. Như vậy, theo quy định của pháp luật hiện hành thì bên cung ứng DVMTR có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ DVMTR sau khi thực hiện nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật. Nhóm tác giả cho rằng, quy định này nhằm bảo đảm bên cung ứng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước cũng như quyền lợi hợp pháp của bên cung ứng DVMTR khi cung ứng cho bên sử dụng.

- Việc quản lý và sử dụng tiền dịch vụ theo hình thức chi trả gián tiếp được quy định rõ tại mục 4 Chương V Nghị định số 156/2018/NĐ-CP. Đối với hình thức chi trả gián tiếp, vì có sự xuất hiện của bên trung gian là VNFF, nên việc quản lý và sử dụng tiền dịch vụ theo hình thức này sẽ trải qua nhiều bước hơn, cụ thể là: 1) Ký hợp đồng PES[46]; 2) Thực hiện hợp đồng PES[47]; 3) Xác định tiền PES[48]; 4) Sử dụng tiền DVMTR[49]; 5) Tạm ứng, thanh toán, quyết toán tiền PES[50]; 6) Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính[51]. Nhóm tác giả cho rằng, việc quy định việc quản lý và sử dụng tiền dịch vụ theo hình thức chi trả gián tiếp như vậy là phù hợp, vì góp phần nâng cao tính minh bạch, rõ ràng và công khai của VNFF trong quá trình triển khai áp dụng pháp luật về PES, đồng thời đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Có thể thấy rằng pháp luật nước ta quy định về việc quản lý và sử dụng tiền PES của hai hình thức tương đối giống nhau. Tuy nhiên, giữa hai hình thức vẫn có các quy định riêng. Sở dĩ hai hình thức chi trả tiền DVMTR có sự khác nhau là do đối với hình thức trả tiền trực tiếp sẽ không thông qua bất kỳ tổ chức, cá nhân nào. Hình thức chi trả gián tiếp có sự xuất hiện của bên trung gian thứ ba là VNFF.

Mức chi trả tiền DVMTR, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP đã quy định rõ đối với từng đối tượng cụ thể tại Điều 59 như sau:

- Cơ sở thủy điện: mức chi trả là 36 đồng/kwh điện thương phẩm. Sản lượng điện để tính tiền PES là sản lượng điện của các cơ sở sản xuất thủy điện bán cho bên mua điện theo hợp đồng mua bán điện. Số tiền phải PES trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng sản lượng điện thương phẩm trong kỳ hạn thanh toán (kwh) nhân với mức chi trả DVMTR tính trên 1kwh (36 đồng/kwh)[52].

---

[46] Theo: *Điều 66 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*

[47] Theo: *Điều 67 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*

[48] Theo: *Điều 69 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*

[49] Theo: *Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*

[50] Theo: *Điều 71 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*

[51] Theo: *Điều 72 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi số điều của Luật Lâm nghiệp*

[52] Theo: *Khoản 1 Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*

- Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch: mức chi trả là 52 đồng/m^3 nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền PES là sản lượng nước của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng. Số tiền phải PES trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng sản lượng nước thương phẩm trong kỳ hạn thanh toán (m^3) nhân với mức PES tính trên 1 m^3 nước (52 đồng/m^3)[53].

- Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước: mức chi trả là 50 đồng/m^3. Khối lượng nước để tính tiền PES là khối lượng nước cơ sở sản xuất công nghiệp đã sử dụng, tính theo đồng hồ đo nước hoặc theo lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc theo chứng từ mua bán nước giữa cơ sở sản xuất công nghiệp với đơn vị kinh doanh nước. Số tiền phải PES trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng khối lượng nước (m^3) do cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nhân với mức PES tính trên 1 m^3 nước (50 đồng/m^3)[54].

- Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ DLST, nghỉ dưỡng, giải trí có mức chi trả DVMTR tối thiểu bằng 1% trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ; mức chi trả cụ thể dựa trên cơ sở, điều kiện thực tiễn, do bên cung ứng và bên sử dụng DVMTR tự thỏa thuận[55] (gồm: các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ DLST, nghỉ dưỡng, giải trí phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng[56]).

- Mức chi trả tiền DVMTR của doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản có mức PES tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ; mức chi trả cụ thể dựa trên cơ sở, điều kiện thực tiễn, do bên cung ứng và bên sử dụng DVMTR tự thỏa thuận [57](bao gồm các cơ sở nuôi trồng thủy sản phải chi trả tiền dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng cho nuôi trồng thủy sản[58]).

- Khi giá bán lẻ điện, nước bình quân chung ở các cơ sở thủy điện, cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch, cùng với cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước có sự biến động tăng hoặc giảm 20% thì MARD trình Chính phủ quyết định điều chỉnh mức PES tương ứng[59].

Nhìn chung, mức chi trả tiền DVMTR giữa các đối tượng còn có sự chênh lệch. Nhóm tác giả cho rằng, sở dĩ có sự chênh lệch như vậy là vì mức độ sử dụng và lợi ích thu được từ DVMTR của các đối tượng là không giống nhau. Bên cạnh quy định về mức chi trả tiền DVMTR, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP còn quy định về Đối tượng được miễn, giảm tiền DVMTR, cụ thể như sau:

- Trường hợp được miễn, giảm bao gồm: *Thứ nhất là* tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lốc,

[53] Theo: *khoản 2 Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*
[54] Theo: *khoản 3 Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*
[55] Theo: *khoản 4 Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*
[56] Theo: *Điểm d khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp 2017*
[57] Theo: *khoản 5 Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*
[58] Theo: *Điểm e khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp 2017*
[59] Theo: *khoản 6 Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*

sóng thần, lở đất xảy ra, làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh và không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật. *Thứ hai là* cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó. *Thứ ba là* tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng DVMTR [60].

- Mức miễn, giảm: Trường hợp miễn tiền DVMTR, bao gồm: tổ chức, cá nhân được miễn 100% số tiền phải chi trả tiền DVMTR trong trường hợp mức độ rủi ro thiệt hại về vốn. Và, tài sản của bên PES từ 70% đến 100% so với tổng tài sản hoặc phương án sản xuất, kinh doanh hoặc trong các trường hợp: Cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó. Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng DVMTR. Trường hợp giảm tiền DVMTR[61], cụ thể: tổ chức, cá nhân được giảm tối đa 50% số tiền phải chi trả tiền DVMTR trong trường hợp mức độ rủi ro thiệt hại về vốn và tài sản của bên PES từ 40% đến dưới 70% so với tổng tài sản hoặc phương án sản xuất, kinh doanh [62].

Khi nhắc đến hình thức PES gián tiếp, chúng ta sẽ nghĩ ngay đến FPDF. Như vậy, để nắm rõ hơn về PES theo hình thức gián tiếp, chúng ta cần đi sâu vào tìm hiểu về FPDF. Theo tìm hiểu, nhóm tác giả nhận thấy FPDF có một số nhiệm vụ sau:

- Đối với VNFF: *1)* Rà soát, ký kết hợp đồng, tiếp nhận và quản lý nguồn tiền ủy thác PES. *2)* Vận động, tiếp nhận và quản lý các nguồn tài chính ủy thác; nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước. *3)* Tiếp nhận, quản lý tiền trồng rừng thay thế. *4)* Tổ chức thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án do Quỹ hỗ trợ. *5)* Làm đầu mối giúp Tổng cục lâm nghiệp tổ chức kiểm tra, giám sát việc thu nộp và chi trả tiền DVMTR do Quỹ điều phối tại FPDF. *6)* Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đối tượng được hưởng nguồn tài chính do Quỹ hỗ trợ. *7)* Thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính, thống kê, kế toán và kiểm toán; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng Quỹ cho cấp có thẩm quyền. *8)* Kiến nghị với CQQL nhà nước có thẩm quyền ban hành, bổ sung, sửa đổi các quy định về đối tượng, hoạt động được hỗ trợ từ Quỹ. *9)* Tổng hợp, báo cáo MARD về tình hình thu, chi tiền DVMTR hằng năm của cả nước. *10)* Thực hiện tuyên truyền, phổ biến PFES tại trung ương và địa phương. *11)* Thực hiện nhiệm vụ khác do CQNN có thẩm quyền giao hoặc quy định [63].

[60] Theo: *Điều 73 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*
[61] Theo: *khoản 2 Điều 74 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*
[62] Theo: *khoản 1 Điều 74 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*
[63] Theo: *khoản 1 Điều 76 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*

- Đối với FPDF: *1)* Rà soát, ký kết hợp đồng, tiếp nhận và quản lý nguồn tiền ủy thác PES. *2)* Vận động, tiếp nhận và quản lý các nguồn tài chính ủy thác khác; nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện, của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước. *3)* Tiếp nhận, quản lý tiền trồng rừng thay thế. *4)* Đại diện cho bên cung ứng DVMTR ký hợp đồng với bên sử dụng DVMTR phải trả tiền ủy thác về FPDF. *5)* Làm đầu mối giúp CQNN có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng kinh phí quản lý, việc thanh toán tiền cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng của các chủ rừng có khoán bảo vệ rừng. *6)* Tổ chức thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án do Quỹ hỗ trợ. *7)* Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đối tượng được hưởng nguồn tài chính do Quỹ hỗ trợ. *8)* Thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính, thống kê, kế toán và kiểm toán; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng Quỹ cho cấp có thẩm quyền. *9)* Kiến nghị với CQQL nhà nước có thẩm quyền ban hành, bổ sung, sửa đổi các quy định về đối tượng, hoạt động được hỗ trợ từ Quỹ. *10)* Báo cáo UBND cấp tỉnh và VNFF về tình hình thu chi tiền DVMTR của địa phương hằng năm. *11)* Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật có liên quan. *12)* Đối với những tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa có điều kiện thành lập FPDF, thì cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của FPDF có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản này[64].

Cùng với đó, tại mục 8 Chương V Nghị định 156/2018/NĐ-CP cũng đã quy định về nguồn tài chính và quản lý, sử dụng tài chính của FPDF như sau:

- *Thứ nhất,* nguồn tài chính: Nguồn tài chính của Quỹ trung ương, Quỹ cấp tỉnh bao gồm các nguồn sau: Tiền PES; tiền ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo hợp đồng ủy thác liên quan đến BV&PTR; tiền trồng rừng thay thế do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; tiền viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; lãi tiền gửi các tổ chức tín dụng và các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách Nhà nước. Bên cạnh đó, đối với FPDF, ngoài các nguồn tài chính trên thì FPDF còn có nguồn tài chính từ nguồn hỗ trợ từ Quỹ trung ương[65].

- *Thứ hai,* nội dung chi[66]: Nghị định 156/2018/NĐ-CP đã quy định nội dung chi đối với Quỹ trung ương và Quỹ cấp tỉnh cụ thể, rõ ràng và chi tiết. Điều này góp phần triển khai áp dụng pháp luật về PFES đạt được hiệu quả cao hơn.

- *Thứ ba,* lập kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, quyết toán[67]: Nghị định 156/2018/NĐ-CP đã quy định khá đầy đủ và chi tiết đối với Quỹ trung ương và Quỹ cấp tỉnh. Việc lập kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính và quyết toán hàng năm giúp Quỹ đặt ra được mục tiêu trong năm cần đạt được, từ đó, công tác triển khai áp dụng pháp luật về PFES ngày càng được nâng cao, tài nguyên rừng được bảo vệ và phát triển một cách bền vững. VNFF là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; tổ chức, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết

[64] *Theo: khoản 2 Điều 76 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*
[65] *Theo: khoản 1 Điều 79 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*
[66] *Theo: Điều 80 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*
[67] *Theo: Điều 81 Nghị định 156/2018/NĐ-CP CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp*

định thành lập[68]. Như vậy, quy định giao quyền tự chủ tài chính cho Quỹ trung ương và Quỹ cấp tỉnh nhằm đảm bảo Quỹ trung ương và Quỹ cấp tỉnh có quyền tự quyết đối với tài chính của Quỹ. Đồng thời, Quỹ có thể tự kiểm soát tài chính của mình. Bên cạnh đó, quy định này còn góp phần khẳng định vị trí của VNFF là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

- *Thứ tư,* chế độ kế toán, kiểm toán, quản lý tài sản và công khai tài chính được thực hiện như sau: FPDF các cấp thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, quản lý tài sản và công khai tài chính, cụ thể: Thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp để thực hiện công tác kế toán. Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn. Khuyến khích thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo tài chính. Quy định như trên là phù hợp, vì đây là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Thực hiện công khai tài chính theo quy định pháp luật về tài chính hiện hành; khuyến khích thực hiện đánh giá độc lập kết quả thực hiện chính sách DVMTR. Quy định này nhằm nâng cao tính minh bạch của Quỹ đối với nguồn tài chính, tránh tình trạng tham nhũng, thất thoát tài chính.

Sau đây là cách xác định tiền PES cho chủ rừng và hộ nhận khoán được quy định tại Phụ lục VII Nghị định số 156/2018/NĐ-CP:

- Số tiền điều phối từ VNFF cho FPDF:

+ Hằng năm, Giám đốc VNFF xác định số tiền DVMTR thực thu trong năm để điều phối cho FPDF đối với diện tích cung ứng DVMTR trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng DVMTR:

$$\left[\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)}\end{array}\right] = \frac{\left[\begin{array}{c}\text{Số tiền dịch vụ môi trường rừng do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thực thu trong năm (đồng)}\end{array}\right] - \left[\begin{array}{c}\text{Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng)}\end{array}\right]}{\left[\begin{array}{c}\text{Tổng diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)}\end{array}\right]} \quad (1)$$

b) Xác định số tiền điều phối cho FPDF từ một bên sử dụng DVMTR:

$$\left|\begin{array}{c}\text{Số tiền điều phối cho FPDF (đồng)}\end{array}\right| = \left|\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)}\end{array}\right| \text{ x } \left|\begin{array}{c}\text{Diện tích cung ứng DVMTR của tỉnh (ha)}\end{array}\right| \quad (2)$$

c) Xác định tổng số tiền điều phối cho FPDF từ nhiều bên sử dụng DVMTR:

$$\left|\begin{array}{c}\text{Tổng số tiền điều phối cho FPDF (đồng)}\end{array}\right| = \left|\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả từ bên sử dụng DVMTR thứ 1 (đồng)}\end{array}\right| + \left|\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả từ bên sử dụng DVMTR thứ 2 (đồng)}\end{array}\right| + \ldots + \left|\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả từ bên sử dụng DVMTR thứ n (đồng)}\end{array}\right| \quad (3)$$

+ VNFF điều phối số tiền không xác định hoặc chưa xác định được bên cung ứng DVMTR cho các tỉnh có mức chi trả tiền DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

[68] *https://luatminhkhue.vn/quy-dinh-ve-quy-bao-ve-va-phat-trien-rung.aspx truy cập ngày 14/03/2022*

- Số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR:

+ Hằng năm, Giám đốc FPDF xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR theo số tiền thực thu trong năm, gồm số tiền điều phối từ VNFF và thu nội tỉnh.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng DVMTR:

$$\left[\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)}\end{array}\right] = \frac{\left[\begin{array}{c}\text{Số tiền dịch vụ môi trường rừng do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực thu trong năm (đồng)}\end{array}\right] - \left[\begin{array}{c}\text{Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng)}\end{array}\right] - \left[\begin{array}{c}\text{Kinh phí dự phòng (đồng)}\end{array}\right]}{\left[\begin{array}{c}\text{Tổng diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K (ha)}\end{array}\right]} \quad (4)$$

Trường hợp có thiên tai, khô hạn và trường hợp mức chi trả cho 01 ha rừng thấp hơn năm trước liền kề, FPDF trình UBND cấp tỉnh quyết định bổ sung từ nguồn kinh phí dự phòng.

Đối với diện tích rừng có mức PES lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tùy theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh, UBND cấp tỉnh quyết định mức điều tiết phù hợp.

b) Xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR từ một bên sử dụng DVMTR:

$$\left|\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR (đồng)}\end{array}\right| = \left|\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)}\end{array}\right| \text{ x } \left|\begin{array}{c}\text{Tổng diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K (ha)}\end{array}\right| \quad (5)$$

c) Xác định tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR từ nhiều bên sử dụng DVMTR:

$$\left|\begin{array}{c}\text{Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng DVMTR (đồng)}\end{array}\right| = \left|\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả từ bên sử dụng DVMTR thứ 1 (đồng)}\end{array}\right| + \left|\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả từ bên sử dụng DVMTR thứ 2 (đồng)}\end{array}\right| + \ldots + \left|\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả từ bên sử dụng DVMTR thứ n (đồng)}\end{array}\right| \quad (6)$$

Trong đó, hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức PES cho bên cung ứng DVMTR. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần. Các hệ số K thành phần gồm: Hệ số K1 điều chỉnh mức PES theo trữ lượng rừng (gồm rừng giàu và rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo), hệ số K1 có giá trị bằng: 1.00 đối với rừng rất giàu và rừng giàu; 0.95 đối với rừng trung bình; 0.90 đối với rừng nghèo, tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của MARD. Hệ số K2 điều chỉnh mức PES theo mục đích sử dụng rừng được UBND cấp tỉnh phê duyệt (gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất), hệ số K2 có giá trị bằng: 1.00 đối với rừng đặc dụng; 0.95 đối với rừng phòng hộ; 0.90 đối với rừng sản xuất. Hệ số K3 điều chỉnh mức PES theo nguồn gốc hình thành rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng), hệ số K3 có giá trị bằng: 1.00 đối với rừng tự nhiên; 0.90 đối với rừng trồng. Hệ số K4 điều chỉnh mức PES theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng DVMTR nằm trên địa bàn các

xã khu vực I, II, III theo quy định của TTCP, hệ số K4 có giá trị bằng: 1.00 đối với xã thuộc khu vực III; 0.95 đối với xã thuộc khu vực II; 0.90 đối với xã thuộc khu vực I.

- Số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng:

+ Hằng năm, bên khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên khoán) xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên nhận khoán) theo số tiền thực nhận từ FPDF.

+ Xác định đơn giá khoán bảo vệ rừng cho 01 ha (sau đây viết chung là đơn giá khoán) từ một bên sử dụng DVMTR:

$$\left[\begin{array}{c}\text{Đơn giá khoán (đồng/ha)}\end{array}\right] = \frac{\left[\begin{array}{c}\text{Số tiền bên khoán nhận được cho diện tích khoán (đồng)}\end{array}\right] - \left[\begin{array}{c}\text{Kinh phí quản lý của bên khoán (đồng)}\end{array}\right]}{\left[\begin{array}{c}\text{Tổng diện tích rừng khoán đã quy đổi theo hệ số K (ha)}\end{array}\right]} \quad (7)$$

+ Xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ một bên sử dụng DVMTR:

$$\left|\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả cho bên nhận khoán (đồng)}\end{array}\right| = \left|\begin{array}{c}\text{Đơn giá khoán (đồng/ha)}\end{array}\right| \text{ x } \left|\begin{array}{c}\text{Diện tích rừng của bên nhận khoán đã quy đổi theo hệ số K (ha)}\end{array}\right| \quad (8)$$

+ Xác định tổng số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ nhiều bên sử dụng DVMTR:

$$\left|\begin{array}{c}\text{Tổng số tiền chi trả cho bên nhận khoán (đồng)}\end{array}\right| = \left|\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả cho diện tích khoán từ bên sử dụng DVMTR thứ 1 (đồng)}\end{array}\right| + \left|\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả cho diện tích khoán từ bên sử dụng DVMTR thứ 2 (đồng)}\end{array}\right| + \ldots + \left|\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả cho diện tích khoán từ bên sử dụng DVMTR thứ n (đồng)}\end{array}\right| \quad (9)$$

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Thông qua phân tích và làm rõ những vấn đề chung về pháp luật PES tại Chương 1, nhóm tác giả đã khai thác được các khái niệm có liên quan cũng như mục đích và tác động của việc thực hiện PES đến đời sống của con người. Nội dung này giúp chúng ta có thể nắm được những định nghĩa cơ bản nhất, giúp cho việc phân tích, đánh giá vấn đề trở nên dễ dàng và chính xác hơn. Qua tìm hiểu sự hình thành và phát triển của pháp luật về PES ở Việt Nam, về căn bản, nhóm tác giả đã nắm được nguyên nhân cũng như tầm quan trọng của chính sách này đối với ngành lâm nghiệp. Càng đi sâu vào nghiên cứu quy định của PLVN về PES, khung pháp lý của hoạt động PES càng được thể hiện một cách rõ rệt thông qua các nội dung cơ bản: Loại rừng, DVMTR được trả tiền DVMTR; Đối tượng, quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng và bên sử dụng DVMTR; Nguyên tắc PES và Quản lý và sử dụng tiền PES. Tóm lại, nội dung được khai thác tại Chương 1 chính là cơ sở để nhóm tác giả đi sâu vào tìm hiểu vấn đề: *Thực trạng triển khai thực hiện pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt từ năm 2011 đến nay* tại Chương 2.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

2.1. Khái quát về thành phố Đà Lạt và tài nguyên rừng trên địa bàn thành phố

Đà Lạt nằm trên cao nguyên Lâm Viên (Lang Biang) - nơi có địa hình trắc địa nhất tại Việt Nam, với tổng diện tích tự nhiên 39.446 ha và được bao bọc bởi các đỉnh núi cao cũng như các dãy núi liên tiếp. Tiền thân của Đà Lạt chính là trạm hành chính được thiết lập tại cao nguyên Lang Biang, dựa trên Nghị định được Doumer ký vào ngày 1/11/1899. Đầu 1916, Đà Lạt vẫn còn là một nơi hoang vắng, là một khu thị tứ nhỏ với độ 8 căn nhà gỗ tập trung hai bên bờ dòng Cam Ly. Cuối 1923, Đà Lạt có khoảng 1.500 dân. Năm 1941, Đà Lạt trở thành tỉnh lỵ của Lâm Viên. Sau 1975, dân số Đà Lạt dần ổn định với khoảng 86.000 dân. Những năm cuối thập niên 1980, đầu thập niên 1990, Đà Lạt trở thành một thành phố du lịch quan trọng của nước ta. Vào tháng 2 năm 1976, Đà Lạt trở thành thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Lâm Đồng với 16 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 12 phường (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12) và 4 xã (Tà Nung, Trạm Hành, Xuân Thọ, Xuân Trường). Có thể nói, đây là vùng phát triển kinh tế lớn nhất của Lâm Đồng, trong đó, phía Bắc giáp với Lạc Dương, phía Tây và Tây Nam giáp với huyện Lâm Hà và Đức Trọng, phía Đông và phía Nam giáp với huyện Đơn Dương Lâm Đồng.

Đà Lạt có vị trí là nơi đầu nguồn của nhiều hệ thống sông suối chính của tỉnh Lâm Đồng nói chung cũng như trong khu vực nói riêng. Do đó, rừng ở đây có chức năng phòng hộ đầu nguồn cho vùng Đông Nam Bộ, các thủy điện lớn như Đa Nhim, Đồng Nai... và các tỉnh ven biển cực Nam Trung Bộ; góp phần bảo tồn chất lượng môi trường nước, các giá trị về đa dạng sinh học, hệ sinh thái rừng trên cao nguyên Lâm Viên và các giá trị văn hóa, lịch sử phục vụ phát triển du lịch, tham quan, đào tạo, nghiên cứu khoa học… Các yếu tố tự nhiên đã góp phần hình thành một thảm thực vật ở nơi đây với các kiểu rừng: rừng lá rộng gồm các loại cây gỗ lá rộng sống ở độ cao trên 1.000m; rừng lá kim (rừng thông) bao gồm rừng thông 3 lá, thông 2 lá dẹt, thông 5 lá… được xem là loại cây đặc hữu của vùng rừng nơi đây. Rừng nội ô thành phố Đà Lạt phân bố trên địa bàn các phường, xã thuộc 7 tiểu khu với 431 ha. Và chính diện tích rừng nội ô là yếu tố quyết định đến đặc điểm *"rừng trong thành phố, thành phố trong rừng"* của đô thị Đà Lạt. Đối với nơi này, rừng chính là hồn cốt, là yếu tố quyết định tạo nên cảnh quan tự nhiên, điều hòa khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái và văn hóa bản địa. Điều này đồng nghĩa với việc Đà Lạt và tài nguyên rừng không thể tách rời nhau mà ngược lại chúng đi đôi với nhau; nói cách khác, không có rừng thì sẽ không thể có Đà Lạt và ngược lại.

Theo quyết định của UBND thành phố Đà Lạt số 1015/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 công bố hiện trạng rừng thành phố Đà Lạt năm 2021, trên địa bàn thành phố Đà Lạt có 19.969,60 ha diện tích rừng. Trong đó, diện tích có rừng tính độ che phủ là 19.959,53 ha. Rừng tự nhiên chiếm 14.539,35 ha, diện tích rừng trồng đã thành rừng là 5.420,18 ha, diện tích rừng trồng chưa thành rừng là 10,07 ha. Có thể khẳng định rằng, tài nguyên rừng ở Đà Lạt đóng vai trò rất to lớn trong việc bảo tồn đa dạng sinh học; tạo cảnh quan thiên nhiên phục vụ cho dịch vụ du lịch; giúp điều tiết lượng nước, phòng chống tác hại của lũ lụt; chống xói mòn, ngăn chặn sạt lở đất. Vì vậy, rừng cần được bảo tồn và phát triển; chống chặt phá, làm suy thoái rừng để có thể nhận lại các sản phẩm và

dịch vụ từ rừng. Chính sách pháp luật chi trả MTR được nhà nước áp dụng nhằm mục đích giảm gánh nặng ngân sách nhà nước, đồng thời tạo ra nguồn tài chính ổn định nhằm BV&PTR hiệu quả hơn.

2.2. Tình hình triển khai thực hiện pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt

2.2.1. Loại rừng, dịch vụ môi trường rừng được trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố

Điều 61 Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định cụ thể 05 loại DVMTR, bao gồm:

- Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối.

- Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội.

- Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh.

- Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch.

- Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

Dựa vào nhu cầu sử dụng DVMTR trên địa bàn thành phố Đà Lạt, nhóm tác giả xác định được loại DVMTR được chi trả tại đây chủ yếu là 02 loại dịch vụ sau: 1) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; 2) Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội. Thành phố Đà Lạt là nơi đầu nguồn của nhiều hệ thống sông suối thích hợp để phát triển thủy điện, cung cấp nước sạch nên đối tượng được CTDVMT là các thủy điện như Đa Nhim, Đại Ninh, Hàm Thuận và Sông Sêrêpôk, Sông Đồng Nai. Tuy nhiên, các thủy điện: Đa Nhim, Hàm Thuận và Đại Ninh không được CTDVMT từ năm 2014, vì các thủy điện này có sản lượng điện lớn và mức chi trả cho các chủ rừng cũng cao hơn.

2.2.2. Thực trạng triển khai thực hiện pháp luật chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt

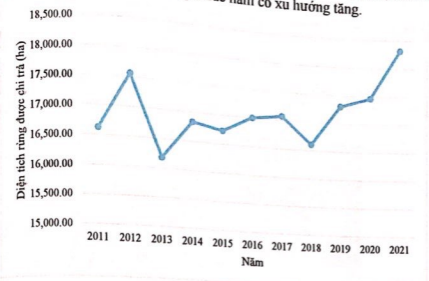
a. Diện tích rừng được PES tại Đà Lạt

Năm 2009, Lâm Đồng là một trong hai tỉnh đầu tiên trong cả nước thực hiện thành công thí điểm PES theo Quyết định 380/QĐ-TTg ngày 10/4/2008 của TTCP. Việc PES căn cứ theo Luật Lâm nghiệp 2017, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. Đặc biệt, được sự hỗ trợ từ hoạt động *"Dự án Rừng và đồng bằng Việt Nam"* do Cơ quan Hợp tác quốc tế Hoa Kỳ tài trợ (giai đoạn từ tháng 4/2018 đến tháng 12/2020). Lâm Đồng tiếp tục chọn thí điểm thanh toán tiền PES cho chủ rừng, hộ gia đình thông qua hệ thống giao dịch điện tử...

Trên địa bàn thành phố Đà Lạt nói riêng, diện tích rừng được chi trả tăng dần qua các năm, cụ thể năm 2021 diện tích rừng được chi trả là 18.319,95 ha (trong đó, diện tích rừng được chi trả đối với chủ rừng là tổ chức Nhà nước chiếm 16.645,15 ha[69]; còn lại là của chủ rừng là tổ chức ngoài Nhà nước) tăng 1.693,96 ha so với năm 2011 là

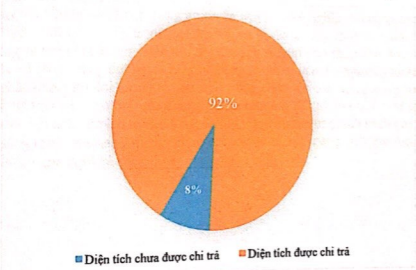
[69] Theo: Quyết định 1015/QĐ-UBND, ngày 01/4/2022 của UBND Thành phố Đà Lạt *"Công bố hiện trạng rừng thành phố Đà Lạt năm 2021"*

16.625,99 ha (trong đó, diện tích rừng được chi trả đối với chủ rừng là tổ chức Nhà nước chiếm 16,516.77 ha; còn lại là của chủ rừng là tổ chức ngoài Nhà nước). Như vậy, có thể thấy PES tại thành phố Đà Lạt đang ngày càng được chú trọng và vấn đề thực hiện pháp luật trong lĩnh vực này ngày càng được phổ biến rộng rãi hơn, được biểu hiện rõ rệt hơn qua diện tích rừng được PES qua các năm có xu hướng tăng.



Biểu đồ 2. Diện tích chi trả khoán bảo vệ rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt từ năm 2011 đến 2021

(Nguồn: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Lâm Đồng năm 2022)



Biểu đồ 2. Thống kê phần trăm diện tích rừng được chi trả DVMTR tại thành phố Đà Lạt năm 2021

(Nguồn: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Lâm Đồng năm 2022)

Qua biểu đồ 2, nhóm tác giả nhận thấy: Nhìn chung, diện tích rừng được PES chiếm hầu hết diện tích rừng trên địa bàn Tp Đà Lạt. Đây là minh chứng cho thấy PFES tại Đà Lạt đang được áp dụng một cách có hiệu quả, thu hút được sự quan tâm của bên

sử dụng DVMTR. Có thể nói, để đạt được kết quả như vậy, tài nguyên rừng tại TP. Đà Lạt đã đóng góp không nhỏ vào công tác triển khai áp dụng PFES: diện tích rừng lớn so với diện tích của thành phố.

Cùng với đó, bộ phận quản lý công tác tuyên truyền cũng đã đạt được nhiều hiệu quả, cụ thể: Vào ngày 07/12/2021, tại trường THCS Liêng Trang xã Đạ Tông huyện Đam Rông. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng (Quỹ tỉnh) đã phối hợp với Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Đam Rông tổ chức buổi truyền thông "Chi trả dịch vụ môi trường rừng đồng hành cùng học sinh đến trường" năm 2021. Tham gia chương trình có đại diện Quỹ tỉnh, lãnh đạo UBND xã Đạ Tông, Phòng Giáo dục và đào tạo Đam Rông, Ban giám hiệu cùng các thầy cô giáo và học sinh trường THCS Liêng Trang. Đài Phát thanh và Truyền hình huyện cũng đến đưa tin[70].



Hình 1: Toàn cảnh buổi truyền thông "Chi trả dịch vụ môi trường rừng đồng hành cùng học sinh đến trường" năm 2021 tại trường THCS Liêng Trang.

Cùng với những nội dung thông tin tuyên truyền về ý nghĩa của công tác bảo vệ rừng và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được Quỹ tỉnh trao đổi tại buổi truyền thông và 6.000 cuốn vở có in nội dung tuyên truyền trao tặng cho học sinh của trường THCS Liêng Trang đợt này. Quỹ tỉnh cùng chính quyền địa phương mong muốn nâng cao nhận thức cho đối tượng là học sinh trong công tác bảo vệ rừng và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại địa phương. Chính từ các em sẽ là những tuyên truyền viên tích cực lan tỏa về ý nghĩa và lợi ích cụ thể từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cũng như trách nhiệm trong việc bảo vệ rừng, giữ gìn môi trường sinh thái đối với gia đình và cộng đồng nơi các em sinh sống.

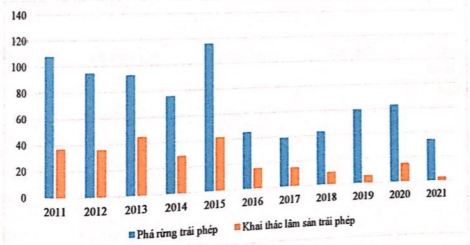
[70] https://cand.com.vn/Xa-hoi/quy-bao-ve-va-phat-trien-rung-lam-dong-dong-hanh-cung-hoc-sinh-dan-toc-thieu-so-i637537/ truy cập ngày 15/03/2022



Hình 2: Đại diện Quỹ tỉnh trao tặng vở cho các em học sinh.

Hoạt động truyền thông "Chi trả dịch vụ môi trường rừng đồng hành cùng học sinh đến trường" là hoạt động tuyên truyền có ý nghĩa và có tính lan tỏa cao. Rút kinh nghiệm thực hiện chương trình trong những năm qua, trong thời gian tới Quỹ tỉnh sẽ mở rộng số lượng các trường thực hiện hàng năm và điều tra nhu cầu vật chất cần hỗ trợ trong lồng ghép tuyên truyền để chương trình triển khai ngày càng hiệu quả hơn.

Tính đến cuối năm 2021, lực lượng chức năng trên địa bàn TP Đà Lạt đã phát hiện và lập hồ sơ 1026 vụ vi phạm về phá rừng và khai thác lâm sản trái phép, xác định diện tích rừng bị thiệt hại gần 40.898 ha. Điều này cho chúng ta thấy trên địa bàn thành phố tình trạng phá rừng vẫn xảy ra thường xuyên, ý thức, công tác quản lý rừng của chủ rừng cũng như cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa cao. Đây là một trong số các nguyên nhân dẫn đến diện tích rừng được chi trả giảm đi nhiều so với những năm còn lại, điển hình như năm 2013 diện tích rừng được chi trả là 15,760.55 ha giảm 865,44ha so với năm 2016 và 2018 diện tích rừng được chi trả là 15,879.95 ha giảm 746,04 ha so với năm 2016.



Biểu đồ 3. Số vụ vi phạm về khai thác lâm sản và phá rừng trái phép trên địa bàn thành phố Đà Lạt (giai đoạn từ 2011-2021)

(Nguồn Hạt Kiểm lâm thành phố Đà Lạt năm 2002)

Bảng 1. Thống kê diện tích rừng bị phá trái phép trên địa bàn thành phố Đà Lạt (giai đoạn từ 2011-2021)

Năm	Diện tích rừng bị phá trái phép (ha)
2011	
2012	7.670
2013	9.070
2014	4.380
2015	2.817
2016	5.697
2017	1.721
2018	1.321
2019	0.963
2020	3.354
2021	1.937
Tổng	1.968
	40.898

(Nguồn: Hạt Kiểm lâm thành phố Đà Lạt năm 2021)

Qua công tác tuyên truyền, vận động từ năm 2018 đến nay đã giúp cho diện tích rừng và diện tích rừng được chi trả ngày càng tăng. Toàn thành phố Đà Lạt đã trồng 383.327 cây xanh các loại. Riêng chỉ tiêu trồng 3,8 triệu cây xanh trên địa bàn đã đạt những kết quả như: Trồng 15.780 cây mai anh đào phân định ranh sản xuất nông nghiệp với rừng, đất lâm nghiệp; 2 mô hình trồng 2.000 cây tùng xung quanh nhà kính tại Phường 11, Phường 12... Các đơn vị chủ rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt cũng đã trồng rừng tập trung (hơn 183 ha), chăm sóc rừng (hơn 883,3 ha). Đáng kể đến nay, các đơn vị chủ rừng đã giao khoán bảo vệ rừng cho 402 hộ và 2 tổ chức với tổng diện tích gần 15.655 ha. Hàng tháng, hàng quý, các đơn vị chủ rừng phối hợp cùng chính quyền địa phương kiểm tra, nghiệm thu, chi trả dịch vụ môi trường rừng.

b. Quản lý và sử dụng tiền DVMTR

Bảng 2. Thu tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ năm 2011- 2021 (đơn vị: VNĐ)

Năm	Thủy điện	Nước sạch	Du lịch	Cơ sở sản xuất công nghiệp
2011	49,526,825,926	766,792,260	667,025,562	
2012	57,423,481,860	830,328,280	679,872,728	
2013	54,666,237,320	474,292,920	786,258,695	
2014	64,141,345,740	1,043,500,320	689,722,762	
2015	60,446,597,060	761,253,040	931,488,829	
2016	62,544,843,140	832,724,120	1,022,659,038	
2017	71,197,264,120	667,729,310	939,249,953	
2018	122,553,624,472	1,201,559,016	1,761,005,104	
2019	126,857,546,464	1,298,520,492	5,125,011,248	58,596,351
2020	98,549,400,600	1,370,840,484		282,557,400
2021	147,816,599,115	1,162,166,564		284,479,320
Tổng	915,722,765,817	9,741,977,496	12,602,293,919	625,633,071

(Nguồn: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Lâm Đồng năm 2022)

Theo bảng 2, tính đến cuối năm 2021 Quỹ BV&PTR Lâm Đồng đã thu 938.692.670.303 tỷđồng từ các bên sử dụng DVMTR (Cơ sở sản xuất công nghiệp chiếm 0.15%, thủy điện chiếm 97,55%, nước sạch chiếm 1%, du lịch chiếm 1.3%) riêng năm 2021 là 149.263.244.999 đồng (trong đó thu: cơ sở sản xuất công nghiệp là 284.479.320 đồng, thủy điện là 147.816.599.115 đồng, nước sạch 1.162.166.564 đồng).

Số tiền DVMTR thu được đã tạo ra nguồn tài chính lớn cho Lâm Đồng thay cho ngân sách để chi trả cho các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng ở địa phương. Mức thu tiền DVMTR giúp giảm chi ngân sách Nhà nước thực hiện các hoạt động cộng đồng. Bên cạnh đó, mức chi cho chủ rừng cũng như các hộ nhận khoán đã góp phần trong việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng và các hoạt động liên quan khác của các chủ rừng. Đồng thời, mức chi này cải thiện đáng kể đời sống kinh tế cho gần 458 hộ dân tham gia quản lý, bảo vệ rừng, trong đó 154 là hộ đồng bào dân tộc thiểu số (chiếm 33,62%) trên địa bàn TP Đà Lạt. Ngoài ra, tiền DVMTR còn hỗ trợ thêm cho lực lượng kiểm lâm, các ban quản lý rừng phòng hộ tiến hành các hoạt động tuần tra, truy quét ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi xâm hại rừng, cũng như thực hiện các hoạt động tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn TP Đà Lạt.

Tính đến nay, trên địa bàn TP Đà Lạt có đã có 31 đơn vị và hạng mục khoán bảo vệ rừng trên địa bàn Tp Đà Lạt.

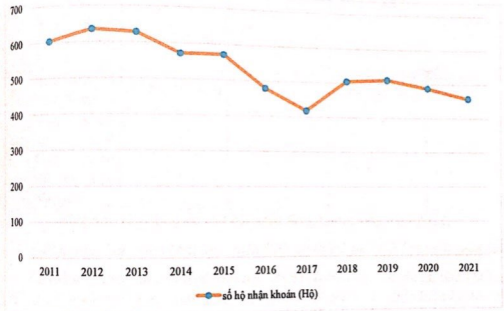
Bảng 3. Đơn vị/Hạng mục khoán bảo bảo vệ rừng (2011-2021) tại TP Đà Lạt

TT	ĐƠN VỊ/ HẠNG MỤC KHOÁN BẢO VỆ RỪNG
A	**Chủ rừng là tổ chức Nhà nước**
1	Ban QLR Lâm Viên
2	Ban QLKDL Hồ Tuyền Lâm
3	Công ty CP Giống LN Tây Nguyên
4	Ban QLRPH Tà Nung
5	Viện KHLN Nam Trung bộ và TN
B	**Chủ rừng là tổ chức ngoài Nhà nước**
1	Công ty TNHH Tam Hà
2	Công ty TNHH Năng lượng xanh
3	DNTN Tuấn Mỹ
4	Công ty TNHH Xuân Minh
5	Trung tâm ứng dụng KTHN trong CN
6	Công ty TNHH Vĩnh Tiến
7	DNTN Thanh Đa
8	Công ty TNHH XD và GT Tiến Lợi
9	Công ty TNHH May Thêu Lan Anh
10	DNTN Thông Phong
11	Công ty TNHH KDPT&XD nhà Bảo Trang Viên
12	Học viện lục quân
13	Công ty CP đầu tư phát triển Hữu Phú
14	Công ty CP Sacom Tuyền Lâm
15	Cty CP tư vấn và đầu tư Tâm Ạnh
16	Cty Cổ phần DVDL Đà Lạt
17	Cty TNHH Dương Kim Ngân

18	Cty Cổ phần đầu tư Việt Quốc
19	Cty Cổ phần du lịch Thiên Đường Đà Lạt
20	DNTN Phong Phú Lâm Đồng (nay là Cty CP Phong Phú Lâm Đồng)
21	Cty Cổ phần Lộc Uyển
22	Công ty TNHH Ánh sáng Vinh Hòa
23	Cty Cổ phần đầu tư bất động sản Phú Gia Hưng
24	Cty Cổ phần đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng
25	Công ty Cổ phần du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng
26	Công ty CP ĐT và PTDL Gia Tuệ

(Nguồn: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Lâm Đồng năm 2022)

Số tiền thu được từ các đơn vị và danh mục khoán bảo vệ rừng sẽ được chi trả một phần cho bên cung ứng dịch vụ. Tuy nhiên số hộ nhận khoán đang có xu hướng giảm trong thời gian hiện nay (năm 2011 tổng số hộ nhận khoán là 603 hộ cho đến năm 2021 thì số hộ nhận khoán đã giảm đi 145 hộ còn lại 458 hộ) trong khi đó diện tích rừng được chi trả DVMTR ngày càng tăng.



Biểu đồ 3. Số hộ nhận khoán tại TP. Đà Lạt từ năm 2011 đến nay

(Nguồn: Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng 2022)

Điều này cho thấy rằng công tác triển khai áp dụng PFES tại TP Đà Lạt vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập. Qua tìm hiểu, nhóm tác giả nhận thấy, tình trạng này xuất phát từ mức PES tại đây chưa hợp lý, người dân chưa đủ yên tâm để lấy nghề rừng làm nghề chính.

FPDF tỉnh Lâm Đồng tạm ứng tiền DVMTR cho chủ rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt như sau: đối với chủ rừng là Tổ chức Nhà nước, cộng đồng dân cư, UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng 03 lần trong 1 năm (lần 01 trong tháng 7, lần 02 trong tháng 10 và lần 03 trong tháng 01 năm sau), mỗi lần tạm ứng 25% số tiền theo đơn giá chi trả được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thu, chi kinh phí DVMTR. Đối với chủ rừng là Tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước: Chủ

rừng có diện tích rừng lớn (trên 50 ha) hoặc có hợp đồng khoán bảo vệ rừng thì FPDF tỉnh Lâm Đồng sẽ thực hiện tạm ứng 03 lần trong 1 năm, tương tự như đối với Tổ chức Nhà nước, cộng đồng dân cư, UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng, còn với các đơn vị chủ rừng có diện tích rừng nhỏ, địa chỉ liên hệ và đại diện pháp nhân của đơn vị thay đổi liên tục và chủ rừng là các hộ gia đình, cá nhân thì sẽ không thực hiện tạm ứng.

Bảng 4. Tạm ứng tiền PES cho các đơn vị tại TP. Đà Lạt năm 2021

STT	Đơn vị	Quý I (đơn vị VNĐ)		Quý II (đơn vị VNĐ)	
		LV Đồng Nai	LV Sê rê pôk	LV Đồng Nai	LV Sê rê pôk
1	CTCP giống lâm nghiệp Tây Nguyên	340.724.000		336.248.000	
2	Ban QLRPH Đa Nhim	4.615.615.000	1.103.856.000	4.607.025.000	1.095.363.000
3	Ban QLRPH Tà Nung	656.647.000		634.426.000	
4	Vườn quốc gia Bi doup Núi Bà	4.296.777.000	4.333.669.000	4.280.529.000	
5	Ban QLRPH Lâm Viên	1.588.967.000		1.552.963.000	
6	Viện khoa học LN Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			52.816.000	

(Nguồn: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Lâm Đồng năm 2022)

c. Phương pháp triển khai thực hiện PES tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Có thể nói, toàn bộ quá trình thu tiền DVMTR trên địa bàn thành phố Đà Lạt do FPDF tỉnh Lâm Đồng thực hiện. Các đơn vị Ban QLRPH chỉ thực hiện hỗ trợ chính sách, thực hiện PFES thông qua việc tuyên truyền, việc giao khoán rừng, chi trả tiền cho các hộ gia đình nhận giao khoán. Việc triển khai thực hiện pháp luật về PES tại thành phố Đà Lạt được tiến hành như sau: các Ban QLRPH, phòng truyền thông của FPDF tỉnh Lâm Đồng, phối hợp cùng UBND tỉnh đã tổ chức các buổi họp tham vấn cộng đồng với nội dung hiểu biết về rừng, nhận thức vai trò của rừng, biến đổi khí hậu cấp xã, huyện; đào tạo cán bộ tuyên truyền và hình thành các cơ sở tuyên truyền về chính sách; tập huấn cán bộ đo đếm nồng độ Carbon; đánh giá diễn biến sử dụng đất, tìm ra các nguyên nhân mất rừng, rừng giảm diện tích từ đó xây dựng các kế hoạch bảo vệ phát triển rừng thông qua chính sách.

Trong công tác tuyên truyền, các Ban QLRPH phối hợp với các cơ quan chuyên ngành tổ chức, bố trí cán bộ đến từng vùng tổ chức hội thảo tại hội trường tuyên truyền đến nhân dân. In phiếu tuyên truyền đưa đến tận tay người dân, nhằm nâng cao nhận thức của người dân về các loại DVMTR, nâng tầm quan trọng của rừng, việc bảo vệ rừng, đồng thời phổ biến rộng rãi đến người dân các hình phạt được áp dụng khi có hành vi khai thác rừng trái phép.

Hàng tháng, hàng quý, cơ quan chức năng phối hợp cùng chính quyền địa phương kiểm tra, nghiệm thu kết quả giao nhận khoán bảo vệ rừng, từ đó, kịp thời cập nhật, theo dõi, tổng hợp, phản ánh mọi tình hình diễn biến tài nguyên rừng trên địa bàn được giao. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra lịch trực khoán bảo vệ rừng các hộ nhận khoán của các đơn vị chủ rừng.

Bên cạnh đó, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng nhận khoán, các đơn vị chủ rừng đã phối hợp với chính quyền địa phương lựa chọn các cá nhân có tinh thần trách nhiệm, tích cực trong công tác BVR, đủ sức khỏe, kinh nghiệm, thông thuộc địa bàn tham gia lực lượng nhận khoán. Đồng thời, rà soát thanh lý hợp đồng với các thành viên thiếu trách nhiệm, không thực hiện công tác tuần tra, kiểm tra rừng, không báo cáo, bao che cho các hành vi vi phạm.

2.3. Thực tiễn áp dụng pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt

2.3.1. Những kết quả đạt được và những mặt tồn tại, hạn chế

a. Kết quả đạt được

- Huy động các nguồn lực tài chính của xã hội để bảo vệ và phát triển rừng, giảm chi từ ngân sách nhà nước; đồng thời tăng cường khai thác nguồn lực từ PES: Từ 2011 đến nay, FPDF Lâm Đồng thu được từ DVMTR tổng số tiền gần 2.400 tỷ đồng (bình quân mỗi năm gần 220 tỷ đồng). Tổng số tiền DVMTR đã được chi trả cho chủ rừng thực hiện công tác QLBVR là 2.018 tỷ đồng. Bên cạnh đó, hàng năm FPDF tỉnh đều đề xuất và được UBND tỉnh phê duyệt sử dụng trung bình khoảng hơn 15-20 tỷ đồng để thực hiện các hoạt động trồng rừng, trồng cây phân tán; hỗ trợ công tác tuần tra, tuy quét của đội 12; hỗ trợ lực lượng chuyên trách tại các Hạt kiểm lâm, lực lượng chuyên trách BVR tại các Ban quản lý rừng, đầu tư cho tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng… Qua đó góp phần giảm nguồn lực đầu tư từ ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn để PT&BVR.

- Hỗ trợ kinh phí cho chủ rừng và cải thiện sinh kế, thu nhập của người làm nghề rừng: Nguồn thu từ tiền DVMTR của các đơn vị chủ rừng nhà nước chủ yếu từ 10% chi phí quản lý khoán BVR, góp phần giải quyết khó khăn về nguồn kinh phí hoạt động cho các đơn vị trong điều kiện kinh phí được cấp còn hạn hẹp, tạo điều kiện cho các đơn vị có thêm kinh phí để tổ chức hoạt động QLBVR, PCCCR. Tổng số tiền chi phí quản lý của các chủ rừng nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được chi từ 2011 đến nay là 2.018 tỷ đồng, trung bình khoảng 183 tỷ đồng/năm. Tiền PES đã góp phần phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo cho ĐBDTTS vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn thành phố Đà Lạt. Từ khi triển khai thực hiện PFES đến nay, diện tích, đối tượng và số lượng hộ dân tham gia BVR cung ứng DVMTR được chi trả tiền cũng đã tăng theo từng năm.

- Công tác quản lý và bảo vệ rừng được nâng cao: thể hiện rõ rệt qua diện tích rừng được PES tăng lên qua các năm. Mặc dù vẫn còn tồn tại các vi phạm lâm luật, tuy nhiên, căn bản số vụ vi phạm đang giảm dần nhờ có sự phối hợp chặt chẽ giữa đơn vị chủ rừng với Hạt Kiểm lâm và chính quyền địa phương trong công tác khoán BVR, cũng như công tác vận động tuyên truyền, tổ chức, điều hành QLBVR, PCCCR và sự can thiệp kịp thời của các cơ quan chức năng. Cụ thể năm 2011 số vụ phá rừng và khai thác lâm sản trái phép là 145 vụ, năm 2021 là 37 vụ, giảm 108 vụ. Với hình thức tổ chức khoán BVR theo tổ (nhóm) các hộ nhận khoán trong cùng thôn, buôn đã liên kết được

sức mạnh tập thể của các hộ để phối hợp, hỗ trợ nhau trong công tác tuần tra BVR; Người dân đã nhận thấy việc BVR sẽ mang lại nguồn thu nhập góp phần cải thiện cuộc sống, từ đó đã thực hiện tuần tra, kiểm tra rừng thường xuyên hơn được thể hiện qua ghi chép và phản ánh của đơn vị chủ rừng.

- Nhận thức về PFES: Thông qua công tác tuyên truyền và thực tế hoạt động PES, nhận thức về PFES được nâng cao ở cán bộ, nhân dân trên địa bàn thành phố Đà Lạt và nhất là người dân sống gần rừng, các hộ nhận khoán BVR và bên sử dụng DVMTR. Từ đó, tạo được sự đồng thuận và tích cực tham gia của các bên liên quan: Đối với bên sử dụng DVMTR: cơ bản đã đồng thuận cao với chính sách này, thực hiện nghiêm túc và có trách nhiệm trong việc ký hợp đồng ủy thác, kê khai và chi trả tiền DVMTR theo quy định; Đối với bên cung ứng DVMTR (người BVR): thấy được trách nhiệm và quyền lợi thông qua việc BVR, việc BVR sẽ mang lại cho họ nguồn thu nhập ổn định hàng năm, góp phần cải thiện đời sống và giá trị mà họ thu được từ việc BVR là giá trị công sức của họ bỏ ra chứ không còn xem như một nguồn hỗ trợ về chính sách của Nhà nước như trước đây. Chính quyền địa phương quan tâm đến công tác QLBVR là góp phần quan tâm đến sinh kế, thu nhập của người dân địa phương mình.

- Phát triển rừng từ nguồn tiền trồng rừng thay thế: Nguồn kinh phí gần 650 triệu đồng được trích từ vốn FPDF Lâm Đồng, Ban Quản lý rừng Lâm Viên được giao làm chủ đầu tư trồng rừng thay thế năm 2021 với tổng diện tích hơn 7,8 ha, đồng thời tiến hành chăm sóc rừng trồng năm thứ 2, 3, 4 tại một phần 3 Tiểu khu 158B, 161, xã Tà Nung và Tiểu khu 166, xã Xuân Trường, thành phố Đà Lạt. Theo đó, chủ rừng triển khai phương thức trồng chủ yếu thông 3 lá. Khu vực trồng gồm 6 khoảnh, 8 lô, thuộc 3 Tiểu khu 158B, 161 và 166 nói trên[71]. Hiện nay công tác trồng rừng đang được tiến hành, hết quý 3 năm 2021 thì hoàn thành. Mục đích trồng rừng thay thế nhằm bù đắp độ che phủ, phát huy chức năng phòng hộ của rừng và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì pháp luật về chi trả DVMTR vẫn còn gặp nhiều tồn tại, hạn chế khi áp dụng trong thực tiễn:

Thứ nhất, tình trạng rừng bị khai thác trái phép vẫn còn diễn ra, bên cạnh đó, một số hộ dân nhận khoán còn tiếp tay cho lâm tặc phá rừng, khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép.

Thứ hai, chưa thực hiện đầy đủ các loại hình dịch vụ, hạn chế trong việc mở rộng đối tượng, phạm vi sử dụng DVMTR: hiện tại, trên địa bàn thành phố chỉ áp dụng PES cho 2 loại hình chủ yếu đó là Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối và điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội.

Thứ ba, các cơ sở kinh doanh DLST trong phạm vi khu rừng của chủ rừng thực hiện chi trả tiền DVMTR còn ít so với tiềm năng. Bên cạnh đó, chưa khai thác hết tiềm năng DVMTR. Kinh doanh DLST có tiềm năng khá lớn, nhất là DLST ngoài rừng, gần rừng sử dụng cảnh quan rừng nhưng trên địa bàn chưa đầu tư phát triển nhiều cho loại dịch vụ này.

Thứ tư, các chủ rừng là tổ chức nhà nước đã thực hiện khoán rừng cho dân từ lâu, có bản đồ, nhưng không được cập nhật kịp thời, nên có sai khác với thực tế, nên cũng

[71] *Mạnh Thành, Đà Lạt đầu tư gần 650 triệu đồng trồng rừng thay thế, http://lamdongtv.vn/tin-tuc-n11637/da-lat-dau-tu-gan-650-trieu-dong-trong-rung-thay-the.html truy cập ngày 12/5/2022*

gây khó khăn cho việc xác định chính xác diện tích chi trả cho chủ rừng cũng như hộ nhận khoán rừng.

Thứ năm, xây dựng bản đồ chi trả gặp khó khăn do ranh giới chưa đồng nhất giữa bản đồ giao đất và hiện trạng sử dụng đất, bên cạnh đó, nhân lực và nguồn lực để đồng bộ dữ liệu theo dõi diễn biến rừng được PES còn hạn chế.

Thứ sáu, thu nhập từ DVMTR thấp. Đơn giá chi trả cho một ha rừng ở một số khu vực trong địa bàn còn thấp và phần lớn các hộ gia đình đều có ít rừng, việc này làm thành các vườn trồng cây công nghiệp hoặc vườn cà phê làm ảnh hưởng đến diện tích rừng trên địa bàn.

Thứ bảy, một số quy định còn thiếu hoặc chưa phù hợp, khó áp dụng; thiếu quy định chi tiết để triển khai các loại hình DVMTR đối với DLST ngoài rừng, dịch vụ hấp thụ và lưu giữ cácbon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững...

2.3.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Công tác tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục về lâm nghiệp chưa đạt hiệu quả cao. Hình thức, nội dung tuyên truyền cho người dân còn đơn điệu, mang tính hình thức, chưa đủ thuyết phục để vận động được người dân hiểu và tự giác tham gia bảo vệ rừng. Công tác tuyên truyền chưa đi đôi với công tác khuyến nông, khuyến lâm, với các chương trình kinh tế, xã hội ở địa phương dẫn đến khó khăn trong việc khuyến khích, vận động người dân không phá rừng, lấy cấp lâm sản nhưng vẫn giữ được mức sống ổn định. Cán bộ Kiểm lâm phụ trách địa bàn (và cán bộ xã) chưa thực sự gần dân để thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, cũng như chưa kịp thời nắm bắt được các nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của người dân (nhất là đồng bào dân tộc ít người) để phản ánh các cấp có những chủ trương, chính sách phù hợp, tạo cuộc sống ổn định cho người dân, ở các khu vực có rừng… Biểu hiện của vấn đề này thể hiện ở việc người dân vẫn chưa ý thức được về lợi ích mà chính sách này đem lại, tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng vẫn diễn ra phức tạp.

- Một số quy định về áp dụng xử phạt đối với các hành vi vi phạm về PFES vẫn còn chưa đủ tính răn đe, cụ thể như tại Điều 9 Nghị định số 35/2019/NĐ-CP quy định mức phạt hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật về PFES với mức phạt cao nhất là 50 triệu đồng, nhóm tác giả cho rằng so với mức phạt này, lợi ích mà doanh nghiệp nhận được khi không đăng ký, kê khai hoặc kê khai không đúng khi sử dụng DVMTR sẽ cao hơn nhiều.

- Việc điều tra, xử lý vi phạm còn chậm, thiếu kiên quyết dẫn đến các sai phạm kéo dài; xử lý chưa dứt điểm, thiếu tính răn đe và chưa quyết liệt trong việc giải tỏa, thu hồi diện tích rừng bị phá, đất lâm nghiệp bị lấn chiếm để khôi phục lại rừng. Điển hình như vụ việc, chiều ngày 21 tháng 2, Hạt Kiểm lâm Đà Lạt phát hiện khu rừng phòng hộ Hạt Kiểm lâm Đà Lạt đã khoanh vùng và xác định được 2 nghi can phá rừng phòng hộ trên gồm: Đào Khắc Quí (68 tuổi, ngụ H.Di Linh, Lâm Đồng) và Vũ Hồng Cường (57 tuổi, ngụ H.Đức Trọng (Lâm Đồng). Cả ông Quý và ông Cường thừa nhận hành vi phá rừng trái pháp luật tại TK 158b. Qua khám nghiệm, diện tích rừng bị phá và đốt cháy khoảng 3.600 m2. Trong đó ông Quí thừa nhận phá 1.600m2, phần còn lại ông Cường từ suối lên, còn ông Quý phá rừng từ tháng 11.2020. Gần đây, khi thời tiết nắng hanh hao, ông Quý và Cường đốt rừng và cưa cây hạ trước đó thì bị cơ quan chức năng phát hiện[72]. Qua vụ việc trên có thể thấy ông Cường đã có hành vi phá rừng từ lâu nhưng phải trải qua một thời gian dài thì cơ quan chức năng mới phát hiện ra dẫn đến diện tích rừng phá tương đối lớn.

- Các cơ sở kinh doanh DLST trong phạm vi khu rừng của chủ rừng thực hiện chi trả tiền DVMTR còn ít so với tiềm năng do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể vấn đề này: Việc kinh doanh du lịch sinh thái trong khu vực thuê MTR góp phần quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng trên địa bàn, mang thêm nguồn thu nhập cho chủ rừng. Hiện nay, trên địa bàn thành phố có rất ít cơ sở kinh doanh lịch sinh thái trên địa bàn phải PES. Theo quy định hiện hành, tại khoản 4 Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP, mức chi trả tiền DVMTR cho các cơ sở kinh doanh DLST tối thiểu bằng 1% trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Trong khi đó, cùng với những lợi thế về thiên nhiên, cảnh quan, khí hậu thì du lịch sinh thái Đà Lạt là loại hình được đánh giá rất cao hiện nay và đang ngày càng phát triển mạnh mẽ. Lợi nhuận mà các cơ sở kinh doanh DLST thu được có thể nói là khá cao. Tuy nhiên, theo pháp luật hiện hành thì chỉ quy định mức tối thiểu mà các cơ sở này phải đóng, chưa có quy định cụ thể hơn về mức giá mà các cơ sở phải chi trả phù hợp với tiềm năng của DLST mà các cơ sở thu được.

- Pháp luật hiện hành chỉ mới tập trung quy định PES đối với các đối tượng hưởng lợi sau đây: cơ sở sản xuất thủy điện, sản xuất và cung cấp nước sạch, sản xuất công nghiệp và cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái. Qua đây, nhóm tác giả nhận thấy nhiều tiềm năng dịch vụ của rừng nhưng chưa được khai thác, như: dịch vụ phòng chống thiên tai, chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển của rừng để bảo vệ đê biển, đồng ruộng vùng ven biển; giảm lũ ống, lũ quét bảo vệ công trình thủy lợi vùng đầu nguồn, đồng ruộng vùng hạ lưu; dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng nhằm giảm phát thải khí nhà kính; rừng BVMT đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, như có tác dụng làm giảm tiếng ồn, làm sạch không khí chưa được nghiên cứu lượng hóa thành tiền làm cơ sở xây dựng PFES.

- Chưa có quy định cụ thể và chi tiết về tiêu chí, phạm vi ảnh hưởng trong việc xác định các cơ sở kinh doanh DLST ngoài rừng có phải PES hay không. Theo quy định tại khoản 4 Điều 57 Nghị định 156/2018/NĐ-CP thì đối tượng phải trả tiền DVMTR là tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ DLST, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp thực hiện chi trả trực tiếp, cụ thể: các hoạt động dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, tham quan, quảng cáo và các dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch trong phạm vi khu rừng cung ứng DVMTR của chủ rừng. Như vậy, Nghị định chưa đề cập đến các cơ sở kinh doanh DLST ngoài rừng, mà chỉ đề cập đến những cơ sở kinh doanh DLST trong khu rừng cung ứng DVMTR. Chẳng hạn như đối với những tour DLST cần phải có những quy định cụ thể để đảm bảo an toàn cho những người tham gia và hạn chế các hành vi gây tổn hại đến MTR.

- Ranh giới chưa đồng nhất giữa bản đồ giao đất và hiện trạng sử dụng đất: Chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định phạm vi ranh giới khu vực rừng cung ứng DVMTR đối với các đối tượng quy định tại Khoản 4 (Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du

[72] *https://thanhnien.vn/da-lat-phat-hien-vu-pha-rung-phong-ho-quy-mo-lon-post1039786.html truy cập ngày 17/5/2021*

lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí); Khoản 6 (cơ sở nuôi trồng thủy sản) theo Điều 57, Nghị định 156/2018/NĐ-CP. Để đảm bảo việc thực hiện chi trả công bằng, minh bạch, đúng quy định thì cần phải giao trách nhiệm cho CQQL nhà nước có thẩm quyền: xác định phạm vi ranh giới chủ rừng của khu vực rừng cung ứng DVMTR cho từng đối tượng; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các bên ký và thực hiện hợp đồng PES theo hình thức trực tiếp. Không những vậy, nguyên nhân này có thể xuất phát từ việc người nhận khoán đã khai khống diện tích đất hoặc sử dụng đất không đúng với mục đích được giao.

- Thiếu nhân lực, nguồn lực để thực hiện đồng bộ dữ liệu theo dõi diễn biến rừng với số liệu PES. Hiện nay, trên địa bàn thành phố Đà Lạt nói riêng, toàn tỉnh Lâm Đồng nói chung, nguồn nhân lực dày dặn kinh nghiệm, tay nghề trong lĩnh vực lâm nghiệp nói chung là chưa có nhiều mặc dù tài nguyên rừng nơi đây có diện tích khá lớn, điều này gây ảnh hưởng đến công tác triển khai kiểm tra, đồng bộ dữ liệu theo dõi diễn biến rừng cùng với số liệu PES.

- Thiếu sự đồng bộ, phối hợp giữa các cơ quan chuyên ngành, biểu hiện cụ thể ở việc: Giữa Hạt kiểm lâm và FPDF không có các hình thức trao đổi tài liệu thông tin qua lại. Trong khi đó mỗi bên quản lý một một phần của PES nhưng lại hoạt động một cách tách biệt theo phần của mình được quản lý. Điều này khiến cho việc quản lý và thu thập thông tin về PES trở nên khó khăn và phức tạp hơn.

- Thủ tục hành chính về thực hiện PES khá phức tạp, việc chi trả trên địa bàn vẫn thông qua hình thức chi trả bằng tiền mặt, điều này dẫn đến rủi ro trong quá trình vận chuyển tiền, chi phí chi trả cho nhân lực cao, thời gian chi trả kéo dài, phải huy động các phương tiện vận chuyển và lực lượng chức năng bảo vệ, tính minh bạch chưa cao, công tác kiểm tra, giám sát khó khăn, tốn nhiều thời gian, mất nhiều nhân lực. Đặc biệt là phát sinh thêm thủ tục hành chính như biên bản làm việc, biên bản giao nhận tiền, giấy ủy quyền của chủ rừng đối với chủ rừng nhờ người khác lĩnh hộ tiền. Bên cạnh đó, thủ tục chi trả, xác nhận tiền phức tạp; dễ gây thất thoát trong quá trình chi trả qua các khâu trung gian…

- Do số lượng các chủ rừng (cá nhân, hộ gia đình) trên địa bàn thành phố nhận khoán rừng với diện tích rừng là khác nhau. Hiện nay diện tích rừng được chi trả trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng là 18.319,95 ha, số hộ dân nhận khoán là 458 hộ, thu nhập từ 1ha rừng được chi trả khoảng từ 419.000 đồng đến 681.000 đồng tùy từng khu vực. Nên đối với các chủ rừng nhận rừng khoảng 10 ha thì mức nhận được khoảng từ 4.190.000 đồng đến 6.810.000 đồng nên đời sống của các hộ dân này chưa được nâng cao.

- Do sự thiếu nhất quán giữa các văn bản luật, các quy định đặt ra chưa thật sự phù hợp với tình hình thực tế. Hiện nay, khi áp dụng các văn bản pháp luật hiện hành vào thực tiễn vẫn còn xuất hiện tình trạng một số quy định giữa các văn bản này còn có sự mâu thuẫn thiếu thống nhất với nhau.

2.4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng

2.4.1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện khung pháp lý về chi trả dịch vụ môi trường rừng

- Cần tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến CTDVMT để sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, bảo đảm tính thống nhất giữa các quy định của luật chuyên ngành và các văn bản của

HĐND, UBND các cấp với các quy định của CTDVMT. Tác giả cho rằng cần quy định thêm các điều khoản xử phạt vi phạm hành chính về PES, nâng mức xử phạt ở Nghị định số 35/2019/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp nhằm răn đe các tội phạm lấn, chiếm cũng như khai thác trái phép rừng, gây ảnh hưởng đến việc thực hiện pháp luật về PES. Theo nhóm tác giả, mức xử phạt về hành vi vi phạm PES được quy định tại Nghị định này còn tương đối thấp và không hoàn toàn phù hợp so với lợi ích mà các doanh nghiệp không đăng ký, kê khai hoặc kê khai không đúng khi sử dụng DVMTR được hưởng lợi từ MTR. Bổ sung thêm các quy định chi tiết để triển khai các loại hình DVMTR đối với DLST ngoài rừng, quy định xác định đới tượng rừng cung ứng dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản hoặc dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh cho cả trong nước và ra thị trường thế giới. Các quy định liên quan đến kỹ thuật như hệ thống giám sát, đánh giá DVMTR chưa được thể chế có nên được sớm ban hành, giúp hỗ trợ việc đánh giá, thống kê, xác định diện tích, số tiền PES đúng đắn, đầy đủ, kịp thời.

- Khắc phục những bất cập, thiếu nhất quán giữa pháp luật đất đai, đầu tư, quản lý tài sản công với pháp luật lâm nghiệp hiện hành. Chẳng hạn, Nghị định 156/2018/NĐ-CP tại khoản 6, Điều 14, Điều 23 của Nghị định quy định *"Giá cho thuê MTR do các bên tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê MTR trong phạm vi diện tích thuê MTR"*. Tuy nhiên, tại khoản 4, Điều 59 của Nghị định lại quy định *"Mức chi trả tiền DVMTR của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ DLST, nghỉ dưỡng, giải trí tối thiểu bằng 1 % trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ"*. Như vậy, cùng một mục tiêu nhưng có 02 lần chi phí. Theo nhóm tác giả, đối với sự thiếu đồng bộ, nhất quán theo quy định của Nghị định này, chúng ta cần phải gỡ bỏ vướng mắc trên bằng cách gộp điều luật quy định về giá cho thuê MTR lại và thống nhất, đưa ra mức chi trả phù hợp. Bên cạnh đó, tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp 2017 quy định về giao rừng, cho thuê rừng đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, tuy nhiên không xác định việc cho thuê rừng có thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng hay không. Rừng tự nhiên với những đặc thù nhất định, cần được quy định rõ việc đấu giá hay không đấu giá để tạo hành lang pháp lý cho các địa phương khi triển khai công tác giao rừng, cho thuê rừng. Nhóm tác giả đưa ra kiến nghị, đó là: cần bổ sung thêm quy định về đấu giá quyền sử dụng rừng trong một số trường hợp cụ thể nhằm khắc phục tình trạng thiếu nhất quán giữa Luật Lâm nghiệp và Luật Đất đai. Từ đó tạo tính nhất quán trong hệ thống pháp luật. Với Luật Đầu tư, sau khi khảo sát địa điểm đề xuất đầu tư có chuyển mục đích sử dụng rừng, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ tổng hợp ý kiến của các Sở, ngành trong đó có DARD để UBND tỉnh ban hành Quyết định Chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, việc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng ở địa phương thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh với phiên họp mỗi năm 2 lần. Như vậy, nếu đợi Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (mỗi năm 02 kỳ họp) sẽ chậm thu hút đầu tư và không đảm bảo thủ tục hành chính về đầu tư; trường hợp UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư khi chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác sẽ không phù hợp với quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017. Đối với vấn đề này, nhóm tác giả cho rằng cần quy định thêm về chủ thể có thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng, cụ thể ở đây là chủ tịch UBND tỉnh để khắc phục mâu thuẫn giữa Luật Đầu tư và Luật Lâm nghiệp.

- Ban hành thêm các quy định cụ thể về trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật lâm nghiệp nói chung và pháp luật PES của UBND cấp xã, ban quản lý

rừng và lực lượng kiểm lâm. Ban hành các hướng dẫn, văn bản quy định chi tiết cụ thể theo hướng phù hợp thực tế, tinh giản trình tự, thủ tục nhất là đối với khu vực đồng bào dân tộc thiểu số được thụ hưởng tiền DVMTR.

- Cần có chính sách phù hợp cho lực lượng giữ rừng và chủ rừng, để người giữ rừng, trồng rừng sống được từ chính công việc của họ. Đối với tiền thu DVMTR: cần tăng thêm các quy định xử lý vi phạm khi nộp thiếu, trì hoãn thời gian nộp tiền cho Quỹ, xử lý vi phạm về việc thông báo sai, thiếu sót về tình trạng rừng, các loại dịch vụ PES mà các cơ sở sử dụng.

- Đối với tiền PES: Cần phải có quy định đảm bảo sự ổn định của tiền chi trả cho các hộ khoán, điều chỉnh mức chi trả theo hướng tích cực tăng lên, công khai, minh bạch. Trú trọng công tác kiểm tra, giám sát quá trình chi trả dịch vụ môi trường rừng, chống thất thoát, lãng phí.

2.4.2. Nhóm giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng

- Ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin để cập nhật diễn biến rừng phục vụ trực tiếp xác định diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR hàng năm. Xây dựng bản đồ PES, tổ chức chi trả và giám sát đánh giá rừng. Ứng dụng hệ thống WebGIS dùng trong công tác thu thập dữ liệu và báo cáo tuần tra, bảo vệ rừng, báo cáo giám sát, đánh giá thông qua bộ công cụ biểu mẫu; theo dõi số liệu, lộ trình tuyến tuần tra, bảo vệ rừng; theo dõi, duyệt số liệu báo cáo giám sát, đánh giá, tra cứu bản đồ PES và nhiều ứng dụng khác. Để nâng cao hiệu suất, hiệu quả, công khai, minh bạch, giảm bớt rủi ro và phòng chống tiêu cực, tham nhũng trong PES. Tăng cường sử dụng phương thức trả tiền DVMTR bằng các dịch vụ thanh toán điện, chuyển khoản qua tài khoản.

- Nâng cao nhận thức của người dân thông qua tin tức, hình ảnh trên kênh truyền hình địa phương, website, các phương tiện điện tử. Tăng cường phối hợp giữa các khu vực trong địa bàn thành phố trong công tác QLBVR. Rà soát, bổ sung quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm lâm với các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội trong công tác QLBVR. Thường xuyên phối hợp tuần tra, kiểm tra, giám sát, trao đổi thông tin giữa các lực lượng trong quá trình thực hiện công tác PES.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra vai trò, trách nhiệm của tổ chức cơ sở đảng và người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị trong thực hiện công tác PES. Kịp thời đưa tin các đối tượng vi phạm quy định về QLBVR, biểu dương gương điển hình, người tốt, việc tốt trong công tác QLBV&PTR, nhằm tăng tính răn đe, giáo dục trong nhân dân.

- Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ nghiêm, chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có theo quy hoạch được phê duyệt; trong đó, tập trung BV&PTR phòng hộ đầu nguồn lưu vực các sông lớn, như: Đồng Nai, Sêrêpôk, Đa Nhim. Thực hiện hiệu quả các biện pháp, giải pháp PCCCR trong mùa khô tại khu vực rừng cảnh quan, khu vực rừng cửa ngõ vào thành phố Đà Lạt.

- Kịp thời giải đáp và tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện; hướng dẫn các chủ rừng quản lý và sử dụng tiền DVMTR theo quy định. Khuyến khích hình thức chi trả DVMTR trực tiếp, vì đây là thỏa thuận dân sự tự nguyện trên cơ sở pháp luật và cũng là cách tiền DVMTR đến với người được thụ hưởng nhanh nhất.

- Xây dựng Đề án DLST, nghỉ dưỡng, giải trí theo Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp để làm cơ sở thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào DLST, cho thuê MTR gắn với trách nhiệm bảo vệ tài nguyên rừng theo quy định của pháp luật.

- Công an thành phố cần phối hợp thường xuyên, liên tục và chặt chẽ với lực lượng Kiểm lâm và chính quyền cấp huyện, cấp phường, đơn vị chủ rừng rà soát, lập chuyên án để điều tra, xử lý triệt để các ổ (nhóm), cá nhân chuyên tham gia phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp tại từng khu vực trên địa bàn thành phố; đồng thời, tăng cường công tác tuần tra, truy quét nhằm ngăn ngừa, ngăn chặn và xử lý vụ việc vi phạm triệt để, ngay từ khi mới phát sinh.

- Nêu cao vai trò, trách nhiệm của đơn vị chủ rừng, chủ dự án; thường xuyên kiểm tra, rà soát, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện của các dự án đầu tư liên quan đến rừng, đất lâm nghiệp. Yêu cầu các chủ dự án thực hiện đảm bảo đúng tiến độ, quản lý chặt chẽ tài nguyên rừng, đầu tư làm giàu rừng trên diện tích được giao, được thuê; tuyệt đối không để đất trống. Kiên quyết thu hồi các dự án đầu tư vi phạm pháp luật, không thực hiện đúng theo nội dung, tiến độ dự án được phê duyệt.

- Triển khai đầu tư trồng rừng, chăm sóc rừng trồng tập trung; trồng rừng, trồng cây phân tán, trồng cây xanh đô thị. Trồng xen cây đa mục đích trên diện tích sản xuất nông nghiệp thuộc quy hoạch lâm nghiệp theo kế hoạch, gắn với tạo cảnh quan, BVMT sinh thái. Hàng năm, các cơ quan chuyên ngành cần phát động, tổ chức Tết trồng cây, trồng cây nhớ ơn Bác Hồ trên địa bàn thành phố.

- Thường xuyên kiểm tra cũng như yêu cầu các tổ chức, cá nhân được thuê đất, thuê rừng quản lý chặt chẽ diện tích rừng, đầu tư dự án đảm bảo đúng tiến độ, có hiệu quả, kiên quyết xử lý và thu hồi dự án vi phạm. Khai thác hiệu quả tiềm năng hệ sinh thái, lợi thế về khí hậu, cảnh quan, hệ thống thác nước, MTR để phát triển các loại hình du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện các PFES.

- Tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân hiểu rõ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về PES. Có cơ chế chính sách để khuyến khích hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý, khai thác tiềm năng, lợi thế của rừng và đất lâm nghiệp theo từng địa bàn.

- Xử lý nghiêm minh trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện, cấp xã. Xử lý bằng hình thức giáng chức và điều chuyển công tác đối với Hạt trưởng kiểm lâm, Giám đốc, Thủ trưởng đơn vị quản lý rừng thuộc Nhà nước khi để xảy ra tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp nghiêm trọng, kéo dài trên địa bàn mình quản lý; xử lý, đưa ra khỏi ngành những cán bộ, công chức thoái hoá, biến chất, bao che, tiếp tay cho các đối tượng vi phạm… gắn với công tác thi đua khen thưởng hàng năm đối với tổ chức, cá nhân.

2.4.3. Nhóm giải pháp góp phần thực hiện tốt pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Đà Lạt trong giai đoạn hiện nay

- Cần kịp thời giải đáp và tháo gỡ khó khăn trong thực hiện; hướng dẫn các chủ rừng quản lý và sử dụng tiền DVMTR theo quy định. Giải pháp này nhằm hướng đến mục đích quản lý và sử dụng tiền thu được từ DVMTR một cách thuận lợi và nhanh chóng, hạn chế tối đa các sai phạm trong công tác thực hiện PFES của các chủ rừng, cũng như các bên có liên quan.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ viễn thám, vệ tinh, công nghệ thông tin…; tranh thủ các nguồn lực, kỹ thuật hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh và nguồn lực hợp pháp khác để đầu tư số hoá các tài liệu, bản đồ phục vụ công tác PES. Ứng dụng khoa học và công nghệ góp phần tạo ra những thiết bị lao động, công cụ làm việc với phương pháp hiện đại hơn, giúp rút ngắn thời gian làm việc cũng như bảo đảm được năng suất lao động cho con người. Vì thế, khi đưa các ứng dụng khoa học và công nghệ vào đời sống nói chung, công tác thực hiện PFES nói riêng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện cũng như tạo ra nhiều tiến triển mang tính đột phá, đồng thời khai thác được tối đa các tiềm năng từ rừng. Ví dụ như ứng dụng công nghệ viễn thám để có thể đo đạc được diện tích rừng ở những địa hình khó khăn hiểm trở và chính xác hơn so với khả năng đo thủ công của con người.

- Cần mở rộng DVMTR, coi đây là nguồn thu bền vững, phục vụ tái đầu tư, nâng cao đời sống của người dân trực tiếp BVR. Rừng có vai trò rất quan trọng đối với cuộc sống của con người cũng như môi trường; do đó, việc bảo vệ MTR là một vấn đề mang tính cấp thiết cần được quan tâm. PES có chức năng bảo vệ nguồn nước; bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch; hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng; dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản. Với những lợi ích mà pháp luật CTDVR mang lại, có thể nói, đây là một chính sách, pháp luật có ý nghĩa to lớn trong việc bảo vệ và phát triển rừng.

- Cần nâng mức CTDVMT phù hợp nhằm nâng cao mức thu nhập cho người dân: PFES góp phần tạo thu nhập ổn định cho người dân, tạo động lực cũng như khuyến khích người dân tích cực, chủ động trong việc tham gia vào các hoạt động quản lý, BV&PTR. Qua tìm hiểu và nghiên cứu trên phạm vi địa bàn thành phố Đà Lạt, nhóm tác giả thấy rằng số hộ nhận khoán đang có xu hướng giảm trong khi diện tích rừng được PES nơi đây đang ngày càng tăng. Điều này đồng nghĩa với việc người dân chưa đủ yên tâm để lấy nghề rừng làm công việc có thu nhập chính, bởi mức chi trả hiện tại cho người dân từ DVMTR vẫn chưa đủ để thu hút nhiều nhân lực tham gia vào hoạt động nhận khoán, quản lý và BVR. Muốn vậy, cần đánh giá, rà soát lại đối tượng được hưởng lợi từ môi trường rừng, cả đối tượng trực tiếp và gián tiếp. Đảm bảo sự công bằng giữa các chủ thể, gia tăng nguồn thu, nâng cao mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cũng là cách bảo vệ rừng bền vững.

- Cơ quan quản lý cần gắn kết chặt chẽ với các hộ dân sống gần rừng để kịp thời xử lý các vi phạm nhằm hạn chế tối đa mức thiệt hại. Do phần lớn các vụ vi phạm xảy ra trên địa bàn pháp hiện chưa kịp thời do các khu vực này ở xa hoặc sâu trong rừng nên các cơ quan chức năng khó phát hiện xử lý.

- Tăng cường chỉnh đốn, sa thải những cán bộ, công chức có tác phong thiếu trách nhiệm, thoái hóa, biến chất, bao che, tiếp tay cho các đối tượng vi phạm; đồng thời tổ chức tập huấn định kỳ nhằm nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ, công chức: Một số bộ phận cán bộ, công chức thiếu tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn yếu kém dẫn đến không tránh khỏi những sai phạm trong quá trình công tác, ý thức tuân thủ pháp luật ở cán bộ, công chức chưa cao, còn có biểu hiện thoái hóa, bao che, thậm chí có trường hợp bảo kê cho các hành vi vi phạm pháp luật.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Thành phố Đà Lạt nằm trên cao nguyên Lâm Viên, thuộc tỉnh Lâm Đồng. Diện tích rừng nơi đây tương đối lớn, vì lẽ đó việc áp dụng PES cho thành phố Đà Lạt là một chính sách hữu ích giúp giải quyết được nhu cầu việc làm của người dân, cung cấp dịch vụ rừng cho các bên có nhu cầu, giúp giảm ngân sách nhà nước; đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội của Đà Lạt nói riêng và cả nước nói chung. Không những thế CTDVMT rừng còn góp phần bảo vệ MTR, giúp cảnh quan thiên nhiên Đà Lạt xanh sạch đẹp. Có thể nói, từ khi thực hiện PFES đến nay, công tác quản lý, sử dụng tiền thu được từ DVMTR tại thành phố đã đạt được nhiều thành tựu.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện chính sách này vẫn không thể tránh khỏi những hạn chế và bất cập. Qua tìm hiểu thực trạng triển khai thực hiện pháp luật về PES trên địa bàn thành phố Đà Lạt, nhóm tác giả đã phân tích được những nguyên nhân làm xuất hiện hạn chế cũng như bất cập mà thành phố gặp phải khi thực hiện. Quá trình phân tích đó tạo tiền đề để đưa ra nhóm giải pháp, kiến nghị, cụ thể là đi từ nhóm giải pháp hoàn thiện khung pháp lý đến nhóm giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả PES và đề xuất, khuyến nghị cụ thể về PES trên địa bàn thành phố Đà Lạt trong giai đoạn hiện nay. Chương 2 của đề tài với mong muốn góp phần hoàn thiện pháp luật về PES và thực thi chính sách pháp luật trên địa bàn thành phố Đà Lạt từ đó thúc đẩy việc thực hiện PES trên địa bàn thành phố đạt hiệu quả cao.

KẾT LUẬN

Rừng có vai trò rất quan trọng đối với cuộc sống của con người cũng như môi trường nói chung: điều tiết khí hậu, giữ đất, giữ nước, chống xói mòn, sạt lở đất, cân bằng hệ sinh thái, là nơi cư ngụ của hàng ngàn sinh vật. Rừng vừa là tài nguyên, vừa là tư liệu sản xuất đặc biệt quan trọng, có khả năng tái tạo; là tài sản, nguồn lực to lớn của đất nước và cũng là yếu tố quan trọng của môi trường sinh thái, góp phần giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học.

Nhằm giúp MTR được duy trì ổn định, cân bằng và phát triển, đồng thời có thể khai thác tối đa giá trị sử dụng của tài nguyên rừng, con người cần phải bảo vệ, quản lý và sử dụng tài nguyên rừng một cách hợp lý. PES là một cách tiếp cận mới để khuyến khích chủ rừng, những người quản lý rừng, cung cấp DVMTR tốt hơn. PES giúp đền bù cho những người cung cấp DVMTR. Không những vậy, chính sách pháp luật này còn khuyến khích những người chưa quan tâm đến tài nguyên rừng tham gia vào các hoạt động BV&PTR.

Sau hơn 10 năm triển khai chính sách về PES tại thành phố Đà Lạt, PES đã có nhiều tác động đến ngành lâm nghiệp. Với nguồn kinh phí từ PES, không ít cộng đồng thôn bản trên địa bàn tỉnh đã xây dựng thành công nhiều mô hình phát triển sinh kế, các công trình phúc lợi góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, yên tâm gắn bó với rừng. Tuy nhiên, công tác QLBV&PTR trên địa bàn vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế về rừng và đất lâm nghiệp. Công tác quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch còn tồn tại nhiều bất cập; tình trạng khai thác lâm sản trái phép, lấn chiếm, trồng cây nông nghiệp trên đất lâm nghiệp, tranh chấp đất rừng diễn ra tương đối phức tạp, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự trên địa bàn thành phố. Thành phố vẫn chưa khai thác hiệu quả tiềm năng về DLST rừng gắn với QLBV&PTR; xã hội hóa công tác QLBV&PTR còn hạn chế.

Đề tài nghiên cứu đã xây dựng khung lý thuyết về PES giúp độc giả nắm bắt được tình hình thực hiện PES thông qua việc giao khoán rừng cho các hộ gia đình trên địa bàn thành phố. Dựa vào số liệu của FPDF tỉnh Lâm Đồng, Chi cục Kiểm Lâm tỉnh Lâm Đồng, Hạt Kiểm lâm thành phố Đà Lạt, đối tượng cung ứng DVMTR cũng như các loại DVMTR được CTDVMT trên địa bàn thành phố từng bước được làm rõ. Đề tài đã đánh giá những kết quả, tồn tại hạn chế khi triển khai công tác PES trên địa bàn thành phố Đà Lạt, từ đó thấy được tầm quan trọng của việc áp dụng, triển khai các quy định, văn bản pháp luật liên quan đến PES trong việc thực hiện BVR, phát triển rừng trên địa bàn thành phố. Mặc dù việc thực hiện pháp luật về PES tại thành phố Đà Lạt còn nhiều bất cập, khó khăn nhưng không thể phủ nhận những kết quả mà chính sách đã đem lại, cũng như ý nghĩa của thực hiện PES trong việc nâng cao hiệu quả BVR, cải thiện thu nhập của người dân.

Đề tài nghiên cứu đã đề xuất một số kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc thực hiện PES, đảm bảo việc triển khai, thực hiện PES được diễn ra thuận lợi và phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn thành phố nhằm đạt được kết quả cao hơn nữa trong việc triển khai thực hiện công tác CTDVMT cũng như BV&PTR. Đề tài là công trình nghiên cứu của nhóm tác giả dựa trên kiến thức lý luận và thực tiễn, số liệu nhóm tác giả thu thập được từ FPDF tỉnh Lâm Đồng, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng, Hạt Kiểm lâm thành phố Đà Lạt. Nhóm tác giả đã cố gắng hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học một cách tốt nhất, song vẫn không thể tránh được những thiếu sót do kinh nghiệm, khả năng nghiên cứu và số liệu nghiên cứu thu thập được vẫn còn hạn chế. Qua đề tài này, nhóm tác giả mong nhận được sự góp ý của quý thầy cô là giảng viên khoa Luật học, trường Đại học Đà Lạt, các nhà quản lý, quý độc giả nhằm giúp đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
[2] Luật Lâm nghiệp năm 2017
[3] Luật Đa dạng sinh học năm 2008
[4] Luật Đất đai năm 2013
[5] Nghị định 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
[6] Nghị định 35/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp
[7] Quyết định 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998, quy định "*Mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng*" do Thủ tướng Chính phủ ban hành
[8] Quyết định 380/QĐ-TTg ngày 10/4/2008, của Thủ tướng Chính phủ ban hành *"Chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng"*
[9] Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021, của Thủ tướng Chính phủ ban hành "*Phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*"
[10] Quyết định 3439/QĐ-UBND, ngày 01/4/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Lạt về "*Công bố hiện trạng rừng thành phố Đà Lạt năm 2021"*
[11] Giáo trình Luật Môi trường, trường Đại học Luật Hà Nội (2019), Nhà xuất bản Công an nhân dân
[12] Nguyễn Văn Hùng (2018), Khoa Luật học, trường Đại học Đà Lạt, Bài giảng *"Luật Môi trường"*
[13] Trần Quốc Việt (2019). Tội hủy hoại rừng theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bình Định. Luận văn thạc sỹ, Khoa Luật học, Học viện Khoa học xã hội.
[14] Lê Mạnh Hùng (2019). Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng hiện nay. Luận văn thạc sỹ, Học viện Khoa học xã hội.
[15] Hoàng Yến (2016). Giữ rừng từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Lâm Đồng online
[16] Phạm Thu Hà (2017). Hiệu quả từ chi trả dịch vụ môi trường rừng, Báo điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường
[17] Nguyễn Văn Hùng (2021). "Thực hiện pháp luật chi trả dịch vụ môi trường rừng tại các tỉnh Tây Nguyên", Tạp chí Công thương số 03
[18] Phạm Lê Thị Hằng Nga (2021). Thực hiện pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2015 – 2020, Khoa Luật học, Đại học Đà Lạt
[19] Minh Đạo. "Đà Lạt đạt 51% độ che phủ rừng vào năm 2020", Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng
[20] Viết Trọng(2021). Đà Lạt có 14,6 nghìn ha rừng tự nhiên, Lâm Đồng online
[21] Bùi Minh Hải (2021). Hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng
[22] Minh Huế (2021). "Lâm Đồng triển khai hiệu quả chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng, Tạp chí Công thương
[23] Mạnh Thành (2022). Đà Lạt đầu tư gần 650 triệu đồng rừng thay thế, Đài phát thanh – truyền hình Lâm Đồng

[24] Văn Kiệt (2020). Từ chi trả dịch vụ môi trường đến phát triển rừng, Lâm Đồng online
[25] Văn Việt (2022). Bảo vệ và phát triển môi trường rừng Đà Lạt – những ghi nhận, Lâm Đồng online
[26] Anne M. Larson, Iliana Monterroso and Pamela Cantuarias (2019). Gender and the formalization of native communities in the Peruvian Amazon, Cifor

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Một số hợp đồng mẫu về chi trả dịch vụ môi trường rừng

Hợp đồng 1. Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Số:……./HĐUT-DVMTR/20...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định 35/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp,

Hôm nay, ngày .... tháng…… năm 20... tại ……, chúng tôi gồm:

1. Bên A - Bên ủy thác: (Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng)

Đại diện: Ông/Bà: …….. Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: …….. Fax ....

Tài khoản số: .....

Tại: .....

Mã số thuế: .....

2. Bên B - Bên nhận ủy thác: (Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng)

Đại diện: Ông/Bà: …….. Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: …… Fax .....

Tài khoản số: .....

Tại: .....

Hai bên cùng nhau thống nhất ký Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Bên A ủy thác cho bên B trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho cơ sở ……(tên cơ sở sử dụng dịch vụ).

2. Thời gian và số tiền chi trả:

- Thời gian chi trả: từ ngày 01/01/2011 (đối với những trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoạt động sau ngày 01/01/2011 thời điểm chi trả được tính từ ngày có hoạt động sản xuất kinh doanh);
- Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

3. Kê khai, phương thức và thời hạn chi trả:

a) Kê khai:

- Trước ngày 15/10 hằng năm, bên A gửi đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm tiếp theo cho bên B theo Mẫu số 02 Phụ Lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.
- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, bên A lập bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng gửi cho bên B theo Mẫu số 03 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.
- Chậm nhất 50 ngày kể từ ngày kết thúc năm, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tổng hợp tình hình nộp tiền dịch vụ môi trường rừng gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo Mẫu số 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

b) Phương thức chi trả: bên A chuyển khoản số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng vào tài khoản của bên B.

c) Thời hạn chi trả:

- Bên A nộp tiền cho bên B theo từng quý, thời gian nộp tiền chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý I, II, III; 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý IV.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

Quyền và nghĩa vụ của bên A được quy định tại Điều 64 của Luật Lâm nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

a) Quyền hạn

- Đại diện bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng và nhận tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng của bên A;
- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đầy đủ và đúng thời hạn.

b) Nghĩa vụ:

- Thực hiện việc chi trả ủy thác tiền dịch vụ môi trường rừng cho các bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh) hoặc thực hiện điều phối số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ cấp tỉnh theo diện tích lưu vực của từng tỉnh (đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam);
- Thông báo cho bên A tình hình thực hiện chi trả ủy thác.

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

Hợp đồng này là hợp đồng không thời hạn, trừ trường hợp có sự thay đổi của chính sách Nhà nước.

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các bên sẽ cùng nhau tiến hành giải quyết qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được một trong hai bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền là căn cứ để giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp một trong hai bên không chấp nhận Quyết định của cơ quan thẩm quyền thì trong vòng 15 ngày sau khi nhận được Quyết định có quyền khởi kiện ra Tòa án hành chính hoặc Tòa án kinh tế để giải quyết nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước khi khởi kiện. Quyết định của tòa án là quyết định cuối cùng các bên có nghĩa vụ phải thi hành.

Điều 6. Điều khoản cuối cùng

1. Hai bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của bản Hợp đồng, cam kết thực hiện tốt các thỏa thuận trong bản hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có …… trang. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi Tổng cục Lâm nghiệp/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DIỆN BÊN B**

Hợp đồng 2. Hợp đồng nguyên tác khoán quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

Số: /HĐNT-.....

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
KHOÁN QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG CUNG ỨNG DVMTR NĂM .....

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Kết quả Kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Biên bản ủy quyền của các cộng đồng/nhóm hộ được cấp có thẩm quyền xác nhận (*Đối với cộng đồng/nhóm hộ*) hoặc Đề nghị nhận khoán của bên nhận khoán ngày ….. tháng …. năm (*Đối với hộ gia đình/cá nhân*);

Căn cứ nhiệm vụ và khả năng của hai bên,

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 20..... Tại Văn phòng .....

I. BÊN GIAO KHOÁN (BÊN A): .....

Đại diện tổ chức ông : .... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Mã số thuế: .....

Tài khoản số: .....Tại ngân hàng:.....

II. BÊN NHẬN KHOÁN (BÊN B):

Đối tượng nhận khoán:.....

Đại diện ông: .... Chức vụ: .....

CMND số: ……., cấp ngày:……, tại: .....

Địa chỉ:.....

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng nguyên tắc giao khoán bảo vệ rừng với các điều khoản sau:

Điều 1. Bên A khoán cho Bên B:

Tổng diện tích rừng giao khoán quản lý bảo vệ là:..... .....

Cụ thể như sau:

1. Phân theo chức năng:

TT	Xã	Tiểu Khu	Khoảnh	Diện tích (ha)	Chức năng rừng		
					ĐD	PH	SX/KH
1							
2							
Cộng							

2. Phân theo nguồn gốc và trạng thái:

TTT	Nguồn gốc	Trạng thái rừng		
		Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo
11	**Rừng tự nhiên**			
12	**Rừng trồng**			

(Kèm theo biểu thống kê chi tiết diện tích, biên bản giao, nhận khoán và bản đồ tỷ lệ 1/10.000)

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

1. Quyền của Bên A:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng khoán, đảm bảo thực hiện đúng pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

b) Khi Bên B vi phạm hợp đồng thì Bên A căn cứ vào mức độ vi phạm để quyết định bồi thường thiệt hại hoặc huỷ bỏ hợp đồng.

2. Nghĩa vụ của Bên A:

a) Xác định đúng cho Bên B diện tích, vị trí, ranh giới rừng trên phần đất rừng khoán theo bản đồ và thực địa.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hợp đồng khoán.

c) Thanh toán kịp thời, đầy đủ tiền chi trả DVMTR cho Bên B theo kết quả nghiệm thu, theo đơn giá, biểu xác định diện tích được chi trả tiền DVMTR của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Nếu vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho bên nhận khoán thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

1. Quyền của Bên B:

a) Chủ động bảo vệ rừng: Thường xuyên tuần tra cùng với các hộ, nhóm hộ, cộng đồng....Khi phát hiện những vụ việc vi phạm tài nguyên rừng như chặt phá rừng, xâm lấn rừng, khai thác khoáng sản, săn bắt động vật rừng, sâu bệnh hại rừng, cháy rừng.... phải kịp thời ngăn chặn hoặc báo ngay cho chủ rừng, kiểm lâm địa bàn và chính quyền địa phương để xử lý.

b) Được nhận tiền chi trả DVMTR cho diện tích nhận khoán theo kết quả nghiệm thu, theo đơn giá, bảng tổng hợp diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Được thực hiện các công việc khác khi được Bên A cho phép như làm lán trại bảo vệ rừng, trồng xen cây nông nghiệp.

2. Nghĩa vụ Bên B:

a) Phải thực hiện đúng nội dung khoán theo quy định tại Điều 1.

b) Chịu trách nhiệm trước Bên A về vốn rừng được nhận khoán; chịu trách nhiệm về các hành vi xâm hại tài nguyên rừng và đất rừng trên diện tích nhận khoán do các đối tượng bên ngoài gây ra như để rừng bị cháy, bị phá và bồi thường cho Bên A nếu có thiệt hại về rừng và đất lâm nghiệp. Người nhận khoán không phát hiện được việc rừng bị xâm hại, hoặc phát hiện nhưng không báo với cơ quan có thẩm quyền: chỉ được thanh toán tiền công bảo vệ đối với diện tích rừng không bị xâm hại, diện tích rừng bị xâm hại tuỳ theo mức độ, sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

c) Chịu sự kiểm tra giám sát của .....

d) Nếu vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho bên giao khoán thì bị huỷ bỏ hợp đồng và phải bồi thường theo mức độ thiệt hại.

Điều 4. Điều khoản chung:

1. Hợp đồng này được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 01 bản.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu bên nào có khó khăn thì chủ động thông báo cho bên kia biết để bàn bạc, giải quyết bằng văn bản. Nếu bên nào cố tình gây khó khăn, làm thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DIỆN BÊN B**

phụ lục 2. Mẫu báo cáo thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng

CƠ QUAN CHỦ QUẢN: .....
ĐƠN VỊ CHI TRẢ: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm 20.....

BÁO CÁO THỰC HIỆN
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
Năm.....

Đơn vị chi trả ..... báo cáo tình hình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm..... như sau:

1. Đối tượng sử dụng DVMTR:

(Ghi tên tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ, loại dịch vụ, hình thức chi trả (trực tiếp, gián tiếp) địa chỉ: lập danh mục lần đầu, các lần sau chỉ ghi danh mục mới)

2. Diện tích rừng cung ứng DVMTR:

- Diện tích theo kế hoạch: .....ha

- Diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng: ..... ha, trong đó diện tích khoán bảo vệ rừng .....ha

3. Kinh phí được nhận trong năm

- Tổng số:

- Kinh phí quản lý:

- Kinh phí chi trả DVMTR:

- Lãi ngân hàng:

4. Sử dụng kinh phí trong năm:

- Kinh phí quản lý:

- Kinh phí chi trả DVMTR:

- Số hộ gia đình, nhóm hộ: ..... hộ, trong đó số hộ gia đình: ..... hộ, số nhóm hộ:.....nhóm

5. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị.

..... ngày... tháng..... năm 20....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Quỹ cấp tỉnh;
-...

Phụ lục 3. Mẫu dự toán chi quỹ cbảo vệ và phát triển rừng của tỉnh

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH NĂM 20.....

(Kèm theo văn bản số..... ngày.....tháng.....năm.... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh....)

TT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	**Chi thường xuyên**					
1	.....					
2	.....					
II	**Chi không thường xuyên**					
1	.....					
2	.....					
Tổng cộng						

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)